SỞ Y TẾ TP.HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHÂN DÂN GIA ĐỊNH

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU 2025-2026

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật hiện hành	Đơn vị tính	Giá thu
	Khám bệnh		
1	Khám bệnh	đ/lần	195.000
2	Khám bệnh nhi	đ/lần	195.000
3	Khám bệnh dịch vụ tại khoa	đ/lần	245.000
4	Khám chuyên gia	đ/lần	500.000
5	Khám bệnh người nước ngoài	đ/lần	500.000
	Chẩn đoán hình ảnh		
1	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)[CT 2 mức năng lượng, thể tích gan] có thuốc cản quang	đ/lần	3.022.000
2	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy]	đ/lần	2.368.000
3	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ bụng [64-128 lát] có cản quang	đ/lần	3.022.000
4	Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy đến 128 dãy không thuốc cản quang	đ/lần	4.181.000
5	Chụp cắt lớp vi tính toàn thân có thuốc cản quang[từ 64-128dãy]- chưa bao gồm thuốc cản quang	đ/lần	5.165.000
6	Chụp cắt lớp vi tính sọ não có tiêm thuốc cản quang [từ 64-128 dãy][đánh giá giai đoạn khối u não]	đ/lần	3.022.000
7	Chụp cắt lớp vi tính tưới máu não [CT perfusion] [từ 64-128 dãy]	đ/lần	3.022.000
8	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu não [từ 64-128 dãy] [khảo sát mạch máu não] [chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
9	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy][đánh giá giai đoạn khối u phổi, trung thất]	đ/lần	3.022.000
10	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim [từ 64-128 dãy]	đ/lần	3.022.000
11	MSCT mạch vành & đánh giá chức năng thất trái (T) [CT 64-128]- CHƯA BAO GỒM THUỐC CQ	đ/lần	3.022.000
12	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	đ/lần	2.368.000

13	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang(từ 64-128dãy).43 [đánh giá giai đoạn khối u]	đ/lần	3.022.000
14	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên(từ 64-128 dãy).43	đ/lần	3.022.000
15	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới(từ 64-128 dãy).43	đ/lần	3.022.000
16	Chụp cắt lớp vi tính hệ động mạch cảnh - não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy).43	đ/lần	3.022.000
17	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực(từ 64-128 dãy).43	đ/lần	3.022.000
18	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [khảo sát thuyên tắc động mạch phổi]	đ/lần	3.022.000
19	Chụp cắt lớp vi tính vùng xoang mặt có thuốc cản quang [từ 64- 128 dãy] [Đánh giá giai đoạn u][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
20	Chụp cắt lớp vi tính hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang[từ 64-128 dãy] [đánh giá giai đoạn khối u vùng hàm mặt][có thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
21	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có thuốc cản quang(từ 64-128 dãy).43 [đánh giá giai đoạn khối u][có thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
22	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/ hoặc dựng hình đường bài xuất(từ 64-128 dãy)	đ/lần	3.022.000
23	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng khảo sát mạch máu khối u GAN có THUỐC (từ 64-128 dãy)[chưa bao gồm thuốc cản quang].43	đ/lần	3.022.000
24	Chụp cắt lớp vi tính GAN MẬT thường quy CÓ THUỐC (từ 64-128 dãy) [đánh giá giai đoạn ung thư gan/ mật][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
25	Chụp cắt lớp vi tính BỤNG thường quy CÓ THUỐC (từ 64- 128 dãy) [đánh giá giai đoạn ung thư][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
26	Chụp cắt lớp vi tính ổ bụng khảo sát mạch máu tạng khác CÓ THUỐC (từ 64- 128 dãy) [khảo sát thoát mạch trong chấn thương bụng][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000

27	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang(từ 64-128dãy).43 [đánh giá giai đoạn khối u][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
28	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128dãy).43 [đánh gia giai đoạn khối u][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
29	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128dãy).43 [đánh gia giai đoạn khối u][chưa bao gồm thuốc cản quang]	đ/lần	3.022.000
30	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có thuốc cản quang]	đ/lần	2.624.000
31	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản(0.2 1.5T).43	đ/lần	3.701.000
32	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não có tiêm chất tương phản(0.2 1.5T).43	đ/lần	3.701.000
33	Chụp cộng hưởng từ não-mạch não không tiêm chất tương phản(0.2 1.5T).43	đ/lần	2.624.000
34	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác không có thuốc(0.2 1.5T).43	đ/lần	2.624.000
35	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não(perfusion)(0.2 1.5T).43	đ/lần	3.701.000
36	Chụp cộng hưởng từ phổ não(spect tính rography)(0.2 1.5T).43	đ/lần	4.426.000
37	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có thuốc tương phản(0.2 1.5T).43	đ/lần	3.701.000
38	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ không tiêm chất tương phản(0.2- 1.5T).43	đ/lần	2.624.000
39	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm thuốc tương phản(0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
40	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản(khảo sát động học)(0.2 1.5T).43	đ/lần	3.701.000
41	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản(0.2 1.5T).43	đ/lần	2.624.000
42	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực(0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
43	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc tương phản(0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
44	Chụp công hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản(gồm: chụp công hưởng từ gan-mật,tụy,lách,thận,dạ dày...tá tràng)(0.2-1.5T)43	đ/lần	2.624.000

45	Chụp công hưởng từ vùng chậu(gồm:chụp cộng hưởng cung-phần phụ,tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông,trực tràng,khối u vùng chậu...từ)(0.2-1.5T) có tiêm thuốc 43	đ/lần	3.701.000
46	Chụp công hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản(gồm: chụp công hưởng từ tử cung-phần phụ,tiền liệt tuyến,đại tràng chậu hông,trực tràng,các khối u vùng chậu...)(0.2-1.5T)43	đ/lần	3.701.000
47	Chụp công hưởng từ vùng chậu dò hậu môn(0.2-1.5T) có tiêm thuốc 43	đ/lần	3.701.000
48	Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật (0.2-1.5T) không tiêm thuốc tương phãn .43	đ/lần	2.624.000
49	Chụp cộng hưởng từ bìu,dương vật có tiêm chất tương phản(0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
50	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản(0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
51	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô(0.2-1.5T).43	đ/lần	11.994.000
52	Chụp cộng hưởng từ tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng(bao gồm mạch:gan,mật ,tụy,lách và mạch khối u)(1.5T).43	đ/lần	3.701.000
53	Chụp cộng hưởng từ thai nhi(0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
54	Chụp cộng hưởng từ gan-mật-tụy có thuốc cản từ - KTC	đ/lần	3.701.000
55	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ KHÔNG THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2- 1.5T).43	đ/lần	2.624.000
56	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm thuốc tương phản(0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
57	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực KHÔNG THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
58	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực CÓ THUỐC TƯƠNG PHẢN 0.2- 1.5T).43	đ/lần	3.701.000
59	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng-cùng KHÔNG THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
60	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng-cùng CÓ THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
61	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu(1.5T).43	đ/lần	3.701.000
62	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có cản từ	đ/lần	3.701.000

63	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên CÓ TIÊM THUỐC TƯƠNG PHẢN (1.5T).43	đ/lần	3.701.000
64	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới CÓ TIÊM THUỐC TƯƠNG PHẢN (1.5T).43	đ/lần	3.701.000
65	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú không thuốc cản từ (0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
66	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm thuốc tương phản(0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
67	Chụp cộng hưởng từ vùng vai IV (+) có thuốc cản từ	đ/lần	3.701.000
68	Chụp cộng hưởng từ cánh tay IV (+) có cản từ	đ/lần	3.701.000
69	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay IV (+) có thuốc cản từ	đ/lần	3.701.000
70	Chụp cộng hưởng từ xương đùi IV (+) có cản từ	đ/lần	3.701.000
71	Chụp cộng hưởng từ bàn tay IV (+) có thuốc cản từ	đ/lần	3.701.000
72	Chụp cộng hưởng từ xương bàn chân IV (+) có thuốc cản từ	đ/lần	3.701.000
73	Chụp cộng hưởng từ khớp gối P/T không thuốc	đ/lần	2.624.000
74	Chụp cộng hưởng từ khớp gối IV (+) P/Tcó cản từ	đ/lần	3.701.000
75	Chụp cộng hưởng từ xương cổ chân P/T có thuốc cản từ	đ/lần	3.701.000
76	Chụp cộng hưởng từ xương bàn chân P/T không thuốc cản từ	đ/lần	2.624.000
77	Chụp cộng hưởng từ xương cẳng chân (P/T) có thuốc cản từ	đ/lần	3.701.000
78	Chụp cộng hưởng từ xương cẳng chân (P/T) không thuốc cản từ	đ/lần	2.624.000
79	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi KHÔNG THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
80	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi CÓ TIÊM THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
81	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương KHÔNG TIÊM THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	2.624.000
82	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương CÓ TIÊM THUỐC TƯƠNG PHẢN (0.2-1.5T).43	đ/lần	3.701.000
83	Chụp cộng hưởng từ Xương khớp khuỷu (không cản từ)	đ/lần	2.624.000
84	Chụp cộng hưởng từ Xương khớp cổ tay (không cản từ)	đ/lần	2.624.000
85	Chụp cộng hưởng từ xương khớp háng (không thuốc cản từ)	đ/lần	2.624.000
86	Chụp cộng hưởng từ xương khớp cổ chân (không thuốc cản từ)	đ/lần	2.624.000

87	Chụp cộng hưởng từ xương khớp khác một bộ phận (không cản từ)(BS ghi rõ bộ phận nào cần khảo sát)	đ/lần	2.624.000
88	Chụp cộng hưởng từ khớp vai không cản từ	đ/lần	2.624.000
89	Chụp cộng hưởng từ Tim	đ/lần	3.701.000
90	Chụp cộng hưởng từ khảo sát tim mạch [sử dụng chất gắng sức, đánh giá tưới máu cơ tim] có tiêm thuốc tương phãn	đ/lần	4.426.000
	Thăm dò chức năng	đ/lần	
1	Điện Cơ	đ/lần	534.000
2	Điện não đồ	đ/lần	340.000
3	Điện não đồ trong động kinh	đ/lần	340.000
4	Điện tim thường	đ/lần	90.000
5	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	đ/lần	483.000
6	Holter ECG 24 giờ	đ/lần	550.000
7	Holter huyết áp 24h	đ/lần	550.000
8	Đo chức năng hô hấp	đ/lần	267.000
9	Đo chỉ số ABI	đ/lần	150.000
	Nội soi		
1	Nội soi tai	đ/lần	200.000
2	Nội soi mũi xoang	đ/lần	200.000
3	Nội soi tai mũi họng	đ/lần	200.000
4	Nội soi thanh quản	đ/lần	200.000
5	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết [Có Test HP nhanh] - KHÔNG GÂY MÊ	đ/lần	900.000
6	Nội soi thực quản - dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết	đ/lần	1.010.000
7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết [CÓ GÂY MÊ - THEO YÊU CẦU]	đ/lần	1.478.000
8	Nội soi thực quản - dạ dày ống mềm không sinh thiết [Có test HP nhanh + GÂY MÊ THEO YC]	đ/lần	1.368.000
9	Nội soi trực tràng có sinh thiết.[Ngoại trú]	đ/lần	1.024.000
10	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	đ/lần	783.000
11	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết.[soi dưới gây mê theo yếu cầu	đ/lần	2.500.000
12	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết [soi dưới gây mê theo yêu cầu]	đ/lần	2.600.000
13	Nội soi đại trực tràng +cắt polyp (chưa bao gồm dụng cụ)	đ/lần	4.500.000
14	Nội soi dạ dày + cắt polyp (chưa bao gồm dụng cụ)	đ/lần	3.000.000
	Siêu âm		
1	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	đ/lần	380.000
2	Siêu âm Doppler động mạch thận	đ/lần	380.000

3	Siêu âm tĩnh mạch 2 chi trên[doppler mạch máu]	đ/lần	380.000
4	Siêu âm động mạch và tĩnh mạch hai chi trên[doppler mạch máu]	đ/lần	380.000
5	Siêu âm động mạch và tĩnh mạch chi dưới [doppler mạch máu]	đ/lần	380.000
6	Siêu âm tĩnh mạch 2 chi dưới [doppler mạch máu]	đ/lần	380.000
7	Siêu âm cầu nối động tĩnh mạch	đ/lần	380.000
8	Siêu âm đàn hồi mô gan [Fibroscan]	đ/lần	350.000
9	Siêu âm thành ngực [cơ, phần mềm thành ngực- không doppler]	đ/lần	196.000
10	Siêu âm màng phổi [không doppler]	đ/lần	196.000
11	Siêu âm Doppler tim, van tim	đ/lần	380.000
12	Siêu âm tim gắng sức	đ/lần	1.378.000
13	Siêu âm tim qua thực quản	đ/lần	1.620.000
14	Siêu âm tim thai qua thành bụng	đ/lần	400.000
15	Siêu âm Doppler u tuyến giáp, hạch vùng cổ	đ/lần	196.000
16	Siêu âm xuyên thóp	đ/lần	196.000
17	Siêu âm phần mềm [không Doppler]	đ/lần	196.000
18	Siêu âm vú hai bên [không Doppler]	đ/lần	196.000
19	Siêu âm Doppler tuyến vú	đ/lần	196.000
20	Siêu âm phần mềm	đ/lần	196.000
21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	đ/lần	196.000
22	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn	đ/lần	196.000
23	Siêu âm bụng, bẹn [không doppler]	đ/lần	196.000
24	Siêu âm Doppler gan lách	đ/lần	250.000
25	Siêu âm doppler dương vật	đ/lần	250.000
26	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng [động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng)	đ/lần	380.000
27	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	đ/lần	287.000
28	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	đ/lần	196.000
29	Siêu âm Doppler bụng tổng quát	đ/lần	196.000
30	Siêu âm doppler màu [cơ xuong khop]	đ/lần	380.000
31	Siêu âm đầu dò âm đạo + trực tràng [đo độ dài kênh cổ tử cung]	đ/lần	287.000
32	Siêu âm đầu dò ngã âm đạo + trực tràng [đo độ dài kênh cổ tử cung].[Tầm soát]	đ/lần	287.000
33	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	đ/lần	150.000
34	Siêu âm Doppler thai nhi [thai, nhau thai, dây cuống rốn..]	đ/lần	300.000
35	Siêu âm thai [thai, nhau thai, nước ối]	đ/lần	150.000
36	Siêu âm doppler mạch máu thai [bệnh lý thai]	đ/lần	380.000
37	Siêu âm đầu dò âm đạo + trực tràng	đ/lần	287.000
38	Siêu âm nhãn cầu	đ/lần	90.000
39	Siêu âm khớp gối [không doppler]	đ/lần	196.000
40	Siêu âm khớp háng [không doppler]	đ/lần	196.000
41	Siêu âm khớp Khuỷu [không doppler]	đ/lần	196.000

42	Siêu âm khớp cổ tay hoặc cổ chân [không Doppler]	đ/lần	196.000
43	Siêu âm Doppler động mạch tĩnh mạch chi trên	đ/lần	380.000
44	Siêu âm doppler động mạch ,tĩnh mạch chi dưới	đ/lần	380.000
45	Siêu âm phần mềm [không doppler]	đ/lần	196.000
	Xét nghiệm sinh hoá- Vi sinh		
1	Pro- Calcitonin	đ/lần	450.000
2	Phát hiện kháng đông đường chung	đ/lần	90.000
3	Định lượng PIVKA (Proteins Induced by Vitamin K Antagonism or Absence)	đ/lần	1.500.000
4	LE CELL / Tế bào Hargraves	đ/lần	60.000
5	Điện giải đồ các thông số (Na, Cl, K)	đ/lần	66.000
6	Lactate	đ/lần	130.000
7	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	đ/lần	153.000
8	Bilirubin TP dịch	đ/lần	44.000
9	Nghiệm pháp coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các PP : ống nghiệm; Gelcard; Scangel).37	đ/lần	133.000
10	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	đ/lần	157.000
11	Độ bão hòa Transferin	đ/lần	129.000
12	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	350.000
13	Điện di Hemoglobin máu	đ/lần	490.000
14	Prolactin .Medic.BHYT	đ/lần	156.000
15	ACTH (Afternoon/ morning)	đ/lần	313.000
16	ADH (Anti Diuretic Homone)	đ/lần	235.000
17	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	đ/lần	249.000
18	Định lượng G6PD	đ/lần	184.000
19	FSH	đ/lần	153.000
20	LH	đ/lần	155.000
21	Progesterol (Medic)	đ/lần	170.000
22	Đo áp lực thẩm thấu máu [Osmolality]	đ/lần	323.000
23	Định lượng vitamin B12	đ/lần	169.000
24	Đo áp lực thẩm thấu niệu [MEDIC]	đ/lần	330.000
25	Định lượng Cyfra 21- 1 [Tầm soát K phổi]	đ/lần	202.000
26	Định lượng CA125 (cancer antigen 125) [Tầm soát K phụ khoa]	đ/lần	440.000
27	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Tầm soát K tiêu hóa]	đ/lần	440.000
28	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Tầm soát K tiêu hóa]	đ/lần	249.000
29	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)[Tầm soát K tiêu hóa]	đ/lần	309.000
30	Định lượng Tryglyceride toàn phần	đ/lần	38.000
31	Định lượng Cholesterol toàn phần	đ/lần	38.000

32	Định lượng HDL- cholesterol	đ/lần	40.000
33	Định lượng LDL-Cholesterol	đ/lần	40.000
34	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	80.000
35	Định lượng Troponin I	đ/lần	160.000
36	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	đ/lần	99.000
37	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	đ/lần	58.000
38	Định lượng Myoglobin [Máu]	đ/lần	143.000
39	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	đ/lần	624.000
40	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu]	đ/lần	831.000
41	Định lượng GH (Growth Hormone) [máu]	đ/lần	286.000
42	Định lượng sắt huyết thanh	đ/lần	57.000
43	Định lượng Anti CCP [Máu]	đ/lần	427.000
44	Định lượng Cystatine C [Máu]	đ/lần	180.000
45	Định lượng Methotrexat	đ/lần	572.000
46	Định lượng Lipid toàn phần	đ/lần	50.000
47	Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]	đ/lần	129.000
48	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	đ/lần	129.000
49	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	đ/lần	129.000
50	Định lượng IgE	đ/lần	129.000
51	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	đ/lần	261.000
52	Định lượng Magie [máu]	đ/lần	57.000
53	Định lượng Ethanol .37 (NỒNG ĐỘ RƯỢU)	đ/lần	101.000
54	Đo hoạt độ ALT(GPT)	đ/lần	38.000
55	Đo hoạt độ AST(GOT)	đ/lần	38.000
56	Gama GT [GGT]	đ/lần	44.000
57	Amoniac (NH3).37	đ/lần	389.000
58	Định lượng LDH	đ/lần	50.000
59	Định lượng các enzym : Phosphatase kiềm [không thanh toán tỷ lệ A/G là những XN có thể ngoại suy được]	đ/lần	44.000
60	Định lượng Amylase	đ/lần	52.000
61	Định lượng RA [dự trữ kiềm]	đ/lần	60.000
62	Định lượng Albumin [Máu]	đ/lần	52.000
63	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	đ/lần	52.000
64	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	đ/lần	109.000
65	Định lượng Bilirubin toàn phần	đ/lần	44.000
66	Định lượng Bilirubin trực tiếp	đ/lần	44.000
67	Định lượng Creatinine	đ/lần	32.000
68	Định lượng Ure	đ/lần	32.000
69	C- Peptid	đ/lần	338.000
70	Insuline	đ/lần	155.000
71	Định lượng Peptid - C	đ/lần	338.000
72	Định lượng Glucose	đ/lần	32.000
73	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	đ/lần	200.000

74	Nghiệm pháp dung nạp Glucose cho người bệnh thai nghén	đ/lần	251.000
75	Định lượng Fructosamin [Máu]	đ/lần	150.000
76	Định lượng HbA1c [Tối thiểu sau mỗi 90 ngày/lần]	đ/lần	159.000
77	Xét nghiệm đường máu mao mạch	đ/lần	45.000
78	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	đ/lần	120.000
79	Định lượng Acid Uric	đ/lần	38.000
80	Lactat	đ/lần	120.000
81	Định lượng CRP [không chỉ định đồng thời Pro-Calcitonin]	đ/lần	92.000
82	Thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần [APTT]	đ/lần	86.000
83	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp [RL chức năng đông máu]	đ/lần	154.000
84	Định lượng D-Dimer	đ/lần	458.000
85	Thời gian Thrombin [TT]	đ/lần	94.000
86	Định lượng Benzodiazepam	đ/lần	70.000
87	Định lượng Cyclosphorin [Máu]	đ/lần	529.000
88	Định lượng Digoxin [Máu]	đ/lần	166.000
89	Định lượng Phenytoin [Máu]	đ/lần	100.000
90	Định lượng Theophylline [Máu]	đ/lần	119.000
91	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	đ/lần	313.000
92	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone) [Máu]	đ/lần	235.000
93	Định lượng Calcitonin [Máu]	đ/lần	220.000
94	Định lượng Catecholamin (niệu)	đ/lần	601.000
95	Định lượng Estradiol [Máu]	đ/lần	152.000
96	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu	đ/lần	153.000
97	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	đ/lần	155.000
98	Định lượng Progesteron [Máu]	đ/lần	170.000
99	Định lượng Prolactin [Máu]	đ/lần	156.000
100	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	đ/lần	250.000
101	Định lượng Cortisol (máu)	đ/lần	160.000
102	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	424.000
103	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	đ/lần	278.000
104	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	đ/lần	138.000
105	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138.000
106	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	đ/lần	138.000
107	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	đ/lần	138.000
108	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	đ/lần	526.000
109	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	đ/lần	526.000
110	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	đ/lần	130.000
111	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	đ/lần	166.000
112	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	đ/lần	249.000
113	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	đ/lần	202.000
114	Định lượng HE4 [Máu]	đ/lần	481.000

115	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	183.000
116	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	đ/lần	179.000
117	AFP - Alpha FP [tầm soát]	đ/lần	166.000
118	SCC .37	đ/lần	359.000
119	Định lượng Beta - HCG	đ/lần	166.000
120	Điện giải đồ 3 thông số [Na, K, Cl]	đ/lần	66.000
121	Calci [Ca++] [chỉ thanh toán trong trường hợp định lượng trực tiếp.]	đ/lần	39.000
122	Xác định yếu tố vi lượng Cu [đồng]	đ/lần	56.000
123	Xác định yếu tố vi lượng Zn [kẽm]	đ/lần	56.000
124	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	đ/lần	43.000
125	Khí máu [Không chỉ định cùng lúc với Điện giải đồ]	đ/lần	380.000
126	Định lượng Cortisol (niệu)	đ/lần	163.000
127	Đường máu mao mạch [ngoại trú]	đ/lần	45.000
128	DCIP test [Dichlorophenol-indolphenon-test dùng sàng lộc huyết sắc tố E]	đ/lần	80.000
129	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	đ/lần	761.000
130	Định lượng Protein S toàn phần	đ/lần	876.000
131	Định lượng t-PA.37	đ/lần	250.000
132	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen (Giá cho mỗi chất kích tập).37	đ/lần	163.000
133	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/Epinephrin/ArachidonicAcide/thrombin (Giá cho mỗi yếu tố).37	đ/lần	289.000
134	Hemoglobin định lượng (bằng máy quang kế).37	đ/lần	50.000
135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	đ/lần	77.000
136	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công).37	đ/lần	75.000
137	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	đ/lần	92.000
138	Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	đ/lần	159.000
139	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự đồng	đ/lần	77.000
140	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	đ/lần	50.000
141	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	đ/lần	109.000
142	Tập trung bạch cầu.37	đ/lần	55.000
143	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	đ/lần	34.000
144	Thời gian Howell.37	đ/lần	51.000
145	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	đ/lần	76.000
146	Thời gian máu chảy (Phương pháp Duke)	đ/lần	29.000
147	Thời gian máu đông.37	đ/lần	26.000
148	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	đ/lần	58.000
149	Xét nghiệm tế bào hạch	đ/lần	83.000
150	Định lượng Amylase (dịch)	đ/lần	52.000
151	Định lượng bổ thể C3 [máu]	đ/lần	137.000
152	Định lượng Transferin	đ/lần	129.000

153	Định lượng bổ thể C4 [máu]	đ/lần	137.000
154	Tìm hồng cầu có chấm ưa Baze [bằng máy]	đ/lần	71.000
155	Tìm mãnh hồng cầu vỡ [bằng máy]	đ/lần	76.000
156	Tìm tế bào Hargraves	đ/lần	106.000
157	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm Laser	đ/lần	95.000
158	Điện di protein huyết thanh	đ/lần	597.000
159	Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động.- Tự túc	đ/lần	360.000
160	Định lượng β2 microglobulin [Máu]	đ/lần	260.000
161	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]	đ/lần	157.000
162	Định lượng EPO (Erythropoietin)	đ/lần	568.000
163	Định lượng Folate [Máu]	đ/lần	138.000
164	Free b HCG [Free Beta Human Chorionic Gonadotropin]	đ/lần	224.000
165	Định lượng Haptoglobulin [Máu]	đ/lần	182.000
166	Đo hoạt độ HBDH [Hydroxybutyrat dehydrogenase]	đ/lần	147.000
167	Xét nghiệm nồng độ Homocysteine	đ/lần	258.000
168	RF (Rheumatoid Factor)	đ/lần	80.000
169	Định lượng Ferritine	đ/lần	151.000
170	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể [AMA-M2]	đ/lần	672.000
171	Kháng thể kháng tương bào gan type 1 [LC1]	đ/lần	672.000
172	Tổng phân tích nước tiểu	đ/lần	49.000
173	Creatinine nước tiểu	đ/lần	39.000
174	Điện giải đồ [Na, K, Cl] niệu	đ/lần	71.000
175	Định lượng Proteine niệu	đ/lần	44.000
176	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	đ/lần	71.000
177	Định lượng Urê [niệu]	đ/lần	39.000
178	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	đ/lần	83.000
179	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu [pp thủ công]	đ/lần	71.000
180	Xét nghiệm tế bào cặn Adis	đ/lần	71.000
181	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin [IgG]	đ/lần	807.000
182	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	đ/lần	807.000
183	Phát hiện kháng đông ngoại sinh [PT hỗn hợp]	đ/lần	192.000
184	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	đ/lần	360.000
185	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	đ/lần	37.000
186	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	đ/lần	259.000
187	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	đ/lần	268.000
188	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	đ/lần	220.000
189	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/tự động	đ/lần	216.000
190	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	376.000
191	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	đ/lần	267.000
192	HDV Ag miễn dịch bán tự động.37	đ/lần	496.000
193	HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	đ/lần	439.000
194	HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	đ/lần	439.000
195	CMV IgM miễn dịch tự động.37 (medic)	đ/lần	230.000

196	CMV IgG miễn dịch tự động.37 (medic)	đ/lần	212.000
197	Vi khuẩn nhuộm soi AFB	đ/lần	119.000
198	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Không chỉ định cùng lúc với vi khuẩn soi nhuộm]	đ/lần	451.000
199	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ]	đ/lần	390.000
200	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng [MIC- cho 1 loại kháng sinh]	đ/lần	361.000
201	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	đ/lần	84.000
202	Vi khuẩn nhuộm soi Gram [Không chỉ định cùng lúc Vi khuẩn nuôi cấy định danh]	đ/lần	119.000
203	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	đ/lần	358.000
204	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ 2]	đ/lần	390.000
205	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ 3]	đ/lần	390.000
206	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [cấy mủ]	đ/lần	451.000
207	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [nước tiểu]	đ/lần	451.000
208	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc trên máy tự động [kháng sinh đồ 4]	đ/lần	390.000
209	Hồng cầu trong phân test nhanh.37	đ/lần	94.000
210	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	đ/lần	68.000
211	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	đ/lần	207.000
212	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	đ/lần	234.000
213	Dengue IgM-IgG test nhanh.	đ/lần	219.000
214	Dengue NS1 Ag test nhanh.[không chỉ định đồng thời Dengue IgM/ IgG]	đ/lần	219.000
215	Streptococcus pyogenes ASO	đ/lần	81.000
216	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
217	Salmonella Widal	đ/lần	288.000
218	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	đ/lần	283.000
219	Anti-HAV IgM miễn dịch tự động	đ/lần	182.000
220	Anti-HAV total miễn dịch tự động [medic]	đ/lần	164.000
221	Anti-HBc IgM miễn dịch tự động	đ/lần	194.000
222	Anti-HBe miễn dịch tự động	đ/lần	162.000
223	Anti-HCV miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
224	HBeAg miễn dịch tự động	đ/lần	160.000
225	Anti-HBs định lượng	đ/lần	181.000
226	HBsAg định lượng [áp dụng khi điều trị]	đ/lần	734.000

227	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động.37 (medic)	đ/lần	210.000
228	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động.37	đ/lần	230.000
229	HBV đo tải lượng hệ thống tự động [sau 3-6 tháng chỉ định 1 lần]	đ/lần	2.010.000
230	HCV đo tải lượng hệ thống tự động[sau 3-6 tháng chỉ định 1 lần]	đ/lần	2.030.000
231	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR.37	đ/lần	526.000
232	Virus Real-time PCR	đ/lần	1.162.000
233	Vi khuẩn Real-time PCR [Neisseria meningitidis, Haemophilus Influenzae và Streptococcus pneumoniae]	đ/lần	1.162.000
234	Vi khuẩn Real-time PCR [Streptococcus nhóm B (GBS)]	đ/lần	1.162.000
235	Vi khuẩn Real-time PCR [Neisseria gonorrhoeae, Chlamydia trachomatis, Mycoplasma genitalium]	đ/lần	1.162.000
236	Vi khuẩn Real-time PCR [Enterobacteriaceae, Staphylococcus spp. và Streptococcus spp.]	đ/lần	1.162.000
237	Vi khuẩn Real-time PCR [Enterobacteriaceae và VK gram âm mang gen KPC, OXA-carbapenemase]	đ/lần	1.162.000
238	Vi khuẩn Real-time PCR [Enterobacteriaceae và VK gram âm mang gen kháng thuốc Metallo-beta-lactamase]	đ/lần	1.162.000
239	Vi nấm PCR [Candidosis]	đ/lần	1.162.000
240	Tầm soát Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	đ/lần	207.000
241	Tầm soát Anti HCV miễn dịch tự động	đ/lần	186.000
242	Tầm soát Anti HBs Định lượng	đ/lần	181.000
243	Tầm soát Anti HBc IgM miễn dịch tự động	đ/lần	194.000
244	Nuôi cấy vi khuẩn	đ/lần	451.000
	Chụp X.Quang		
1	X.quang Sọ thẳng và nghiêng [số hóa 2 film]	đ/lần	222.000
2	X. quang Sọ tiếp tuyến số hóa	đ/lần	146.000
3	X. quang Hirtz số hóa	đ/lần	146.000
4	CHụp Xquang Blondeau số hóa	đ/lần	146.000
5	X.quang Mặt thẳng và nghiêng [số hóa 2 film]	đ/lần	222.000
6	X. quang Xương hàm chếch 1 bên số hóa	đ/lần	146.000
7	X. quang Schuller số hóa	đ/lần	146.000
8	X. quang mặt thấp hoặc mặt cao số hóa	đ/lần	146.000
9	X.quang Hốc mắt thẳng và nghiêng [số hóa 2 film]	đ/lần	222.000
10	X.quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến số hóa	đ/lần	146.000
11	X. Quang Khớp thái dương hàm số hóa	đ/lần	146.000
12	X.quang hố yên thẳng hoặc nghiêng số hóa	đ/lần	146.000
13	X. quang Đo sọ thẳng và nghiêng [Cephalometric][số hóa 2 film]	đ/lần	222.000

14	X.Quang Xương cánh tay[TRÁI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
15	X quang Xương cánh tay [PHẢI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
16	X.quang xương cẳng tay [TRÁI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
17	X.quang xương cẳng tay [PHẢI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
18	X.quang Khớp vai [PHẢI] thẳng số hoá	đ/lần	146.000
19	X.quang xương khớp vai [PHẢI] nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
20	X.quang xương khớp vai [TRÁI] thẳng số hóa	đ/lần	146.000
21	X.quang Xương đòn [TRÁI] thẳng số hóa	đ/lần	146.000
22	X. quang xương đòn [TRÁI]chếch số hóa	đ/lần	146.000
23	X.quang xương đòn[PHẢI] thẳng số hóa	đ/lần	146.000
24	X. quang xương đòn [PHẢI] chếch số hóa	đ/lần	146.000
25	X.quang khớp khuỷu TRÁI gập (Jones hoặc Coyle) số hóa	đ/lần	146.000
26	X .Quang xương khớp khuỷu PHẢI gập số hóa	đ/lần	146.000
27	X.Quang khớp khuỷu TRÁI thẳng và nghiêng số hoá 2 film	đ/lần	222.000
28	X.Quang xương khớp khuỷu TRÁI chếch/ nghiêng Số hóa	đ/lần	146.000
29	X.Quang xương khớp khuỷu tay PHẢI thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
30	X. quang xương khớp khuỷu tay PHẢI chếch số hóa	đ/lần	146.000
31	X. quang xương CỔ TAY [TAY TRÁI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
32	X. quang xương CỔ TAY[TAY PHẢI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
33	X. quang xương[TAY TRÁI] BÀN TAY/ NGÓN TAY thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
34	X. quang xương[TAY PHẢI] BÀN / NGÓN TAY thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
35	X.Quang CỘT SỐNG THẮT LƯNG De Sèze số hóa	đ/lần	146.000
36	X. quang khớp háng [TRÁI] thẳng hoặc nghiêng số hóa	đ/lần	146.000
37	X. quang khớp háng [PHẢI] thẳng hoặc nghiêng số hóa	đ/lần	146.000
38	X.quang XƯƠNG ĐÙI [TRÁI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
39	X.Quang XƯƠNG ĐÙI [PHẢI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
40	X.quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [TRÁI] số hóa 2 film	đ/lần	222.000

41	X.Quang xương CẲNG CHÂN [TRÁI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
42	X.Quang xương CẲNG CHÂN [PHẢI] thẳng số hóa	đ/lần	146.000
43	X.Quang xương CẲNG CHÂN[PHẢI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
44	X.Quang xương CỔ CHÂN [PHẢI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
45	X.Quang xương CỔ CHÂN [TRÁI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
46	X.Quang xương BÀN CHÂN [TRÁI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
47	X.Quang xương BÀN CHÂN [PHẢI] thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
48	X.Quang xương BÀN CHÂN[TRÁI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
49	X.Quang xương BÀN CHÂN [PHẢI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2film	đ/lần	222.000
50	X.Quang xương BÀN, NGÓN CHÂN [TRÁI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
51	X.Quang xương BÀN , NGÓN CHÂN [PHẢI] thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
52	X.Quang xương gót [TRÁI]thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
53	X.Quang xương gót [PHẢI]thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
54	X. Quang KHỚP GỐI [TRÁI] thẳng và nghiêng Số hóa 2 film	đ/lần	222.000
55	X.Quang KHỚP GỐI [TRÁI]thẳng và nghiêng hoặc chếch số hóa 2 film	đ/lần	222.000
56	X. Quang KHỚP GỐI [PHẢI]thẳng và nghiêng số hóa 2 film	đ/lần	222.000
57	X. quang Ngực thẳng	đ/lần	146.000
58	X.quang Ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	đ/lần	146.000
59	X. quang Đỉnh phổi ưỡn số hóa	đ/lần	146.000
60	X.quang Xương ức thẳng và nghiêng [số hóa 2 film]	đ/lần	222.000
61	X. quang Khớp ức đòn thẳng và chếch [số hóa 2 film]	đ/lần	222.000
62	X. Quang Phổi thẳng số hóa	đ/lần	146.000
63	X. quang Phổi nghiêng số hóa	đ/lần	146.000
64	X.quang Tim phổi nghiêng số hóa	đ/lần	146.000

65	X. Quang Hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa [Thủ thuật loại 3]	đ/lần	945.000
66	X. Quang niệu quản- bể thận ngược dòng (UPR) số hóa [Thủ thuật loại 1]	đ/lần	890.000
67	X.Quang Bể thận - Niệu quản xuôi dòng (UPD) số hóa [Thủ thuật loại 1]	đ/lần	896.000
68	X. Quang Niệu đạo bàng quang ngược dòng (UCR) [thủ thuật loại 2]	đ/lần	896.000
69	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	đ/lần	300.000
70	X. Quang Thực quản có thuốc cản quang số hóa	đ/lần	363.000
71	X.Quang Khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	đ/lần	604.000
72	X. Quang số hóa đường dò, các tuyến có thuốc cản quang trực tiếp [chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng; ống thông]	đ/lần	450.000
73	X.Quang Khung chậu thẳng số hóa	đ/lần	146.000
74	X. Quang Đại tràng có thuốc cản quang số hóa	đ/lần	604.000
75	X.Quang Tử cung vòi trứng số hóa	đ/lần	450.000
76	X.Quang Transit ruột non số hóa [dạ dày tá tràng]	đ/lần	507.000
77	X. Quang Bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng số hóa	đ/lần	146.000
78	X. Quang đường mật qua Kehr số hóa [chưa bao gồm thuốc cản quang] TT loại 3	đ/lần	948.000
79	X. quang Bụng đứng số hóa	đ/lần	146.000
80	X.Quang khung chậu nghiêng số hóa	đ/lần	146.000
81	X. Quang Khung chậu số hóa [inlet]	đ/lần	146.000
	Thủ thuật		
1	Chọc dò, sinh thiết màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	1.878.000
2	Sinh thiết phổi/ màng phổi dưới cắt lớp vi tính .43 (Thủ thuật 1)	đ/lần	2.991.000
3	Đốt sóng cao tần điều trị u gan dưới hướng dẫn siêu âm [Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu]	đ/lần	8.251.000
4	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	2.502.000
5	Sinh thiết vú/ tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm.37	đ/lần	1.878.000
6	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm .37 (FNA theo YC)	đ/lần	560.000
7	Sinh thiết phần mềm bằng kim bắn dưới hướng dẫn của siêu âm [sinh thiết lõi : vú/ gan / phổi ....][Thủ thuật loại 2]	đ/lần	1.878.000
8	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	2.502.000
9	Nắn gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	đ/lần	1.910.000
10	Bột Corset Minerve, Cravate.TT04	đ/lần	1.910.000

11	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay.TT04	đ/lần	1.347.000
12	Nắn trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng.TT04	đ/lần	547.000
13	Nắn bó bột gãy thân xương đùi, lồi cầu đùi.TT04	đ/lần	1.910.000
14	Nắn gãy mâm chày, bột đùi cẳng bàn chân.TT04	đ/lần	950.000
15	Nắn trong gãy Dupuytren.TT04	đ/lần	950.000
16	Nắn trong gãy Monteggia.TT04	đ/lần	850.000
17	Nắn gãy và trật khớp khuỷu.TT04	đ/lần	1.347.000
18	Nắm găm Kirschner trong gãy Pouteau - Colles.TT04	đ/lần	850.000
19	Nắn gãy cổ xương cánh tay.TT04	đ/lần	1.468.000
20	Nắn trong gãy Pouteau - Colles .TT04	đ/lần	850.000
21	Nắn bó giai đoạn trong hội chứng Volkmann.TT04	đ/lần	535.000
22	Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống.TT04	đ/lần	505.000
23	Nẹp bột các loại, không nắn.TT04	đ/lần	547.000
24	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	đ/lần	1.673.000
25	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương cánh tay [bột liền]	đ/lần	1.468.000
26	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương cánh tay[bột liền]	đ/lần	1.468.000
27	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	đ/lần	1.468.000
28	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [Bột liền]	đ/lần	1.468.000
29	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	đ/lần	1.468.000
30	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	đ/lần	1.468.000
31	Nắn, bó bột gãy 1 xương cẳng tay [bột liền]	đ/lần	850.000
32	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	đ/lần	535.000
33	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	đ/lần	1.910.000
34	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	đ/lần	1.910.000
35	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	đ/lần	1.632.000
36	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	đ/lần	1.910.000
37	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	đ/lần	1.910.000
38	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	đ/lần	1.910.000
39	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	đ/lần	950.000
40	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	đ/lần	950.000
41	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	đ/lần	950.000
42	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	đ/lần	535.000
43	Thay băng bỏng (1 lần)	đ/lần	456.000
44	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay [bột liền]	đ/lần	535.000
45	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	đ/lần	811.000
46	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	đ/lần	811.000
47	Điều trị dày sừng da dầu bằng Laser CO2	đ/lần	811.000
48	Điều trị sẩn cục bằng Laser CO2	đ/lần	811.000
49	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	đ/lần	811.000
50	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	đ/lần	811.000
51	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	đ/lần	811.000

52	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	đ/lần	811.000
53	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	đ/lần	811.000
54	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	đ/lần	3.383.000
55	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	đ/lần	3.383.000
56	Mụn cóc < 0,5 cm	đ/lần	811.000
57	U mềm lây < 20 cái	đ/lần	811.000
58	U mềm lây > 20 cái	đ/lần	811.000
59	Đốt mụn cóc (03)	đ/lần	811.000
60	Cắt sùi mào gà	đ/lần	3.383.000
61	Điều trị trĩ bằng thủ thuật	đ/lần	1.343.000
62	Sinh thiết màng phổi	đ/lần	2.273.000
63	Xông khí dung Ventoline	đ/lần	139.000
64	Xông khí dung Pulmicort	đ/lần	139.000
65	Xông khí dung Adrenaline	đ/lần	139.000
66	Đo chức năng hô hấp	đ/lần	267.000
67	Đo khúc xạ mắt	đ/lần	80.000
68	Đốt lông xiêu	đ/lần	125.000
69	Cắt u kết mạc không vá	đ/lần	3.878.000
70	Siêu âm +đo trục nhãn cầu	đ/lần	196.000
71	Siêu âm chuẩn đoán (mắt)	đ/lần	139.000
72	Cắt chỉ giác mạc, kết mạc	đ/lần	133.000
73	Điều trị Glaucoma, một số bệnh võng mạc, mở bao sau đục bằng tia laser	đ/lần	205.000
74	Thông rửa lệ đạo	đ/lần	313.000
75	Thông lệ đạo hai mắt	đ/lần	313.000
76	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt	đ/lần	1.463.000
77	Lấy dị vật giác mạc sâu	đ/lần	1.463.000
78	Mổ mộng đơn một mắt	đ/lần	2.927.000
79	Mổ mộng kép một mắt	đ/lần	2.927.000
80	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	đ/lần	2.238.000
81	Chích chắp/lẹo	đ/lần	229.000
82	Mổ quặm một mí	đ/lần	7.267.000
83	Mổ quặm hai mí	đ/lần	4.155.000
84	Mổ quặm ba mí	đ/lần	3.577.000
85	Mổ quặm bốn mí	đ/lần	3.836.000
86	Nhuộm Fluor (điện chẩm)	đ/lần	1.040.000
87	Khâu rách cùng đồ	đ/lần	6.868.000
88	Đo nhãn áp mắt	đ/lần	109.000
89	Điều trị bệnh lý võng mạc đái tháo đường bằng Laser [TT loại 1] .43	đ/lần	1.157.000
90	Nhổ lông xiên. lấy sợi giác mạc	đ/lần	125.000
91	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	đ/lần	244.000
92	Lấy dị vật kết mạc, giác mạc nông	đ/lần	165.000
93	Lấy sạn vôi kết mạc	đ/lần	542.000

94	Đo công suất thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	đ/lần	153.000
95	Đo khúc xạ máy	đ/lần	80.000
96	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	đ/lần	419.000
97	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	đ/lần	419.000
98	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	đ/lần	139.000
99	Chụp hình màu đáy mắt không huỳnh quang (2 mắt)	đ/lần	222.000
100	Thử thị lực đơn giản	đ/lần	129.000
101	Thay băng,rửa mắt bị viêm nhiễm	đ/lần	177.000
102	Chụp Angiography mắt (đã bao gồm thuốc cản quang)	đ/lần	419.000
103	Chích chắp/ lẹo.	đ/lần	229.000
104	Chích mủ hốc mắt	đ/lần	1.709.000
105	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi.	đ/lần	173.000
106	Điện di điều trị (1 lần)	đ/lần	887.000
107	Điện võng mạc	đ/lần	187.000
108	Đo Javal	đ/lần	101.000
109	Đo nhãn áp	đ/lần	109.000
110	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	đ/lần	130.000
111	Đo thị trường ám điểm	đ/lần	175.000
112	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	đ/lần	153.000
113	Gọt giác mạc	đ/lần	3.294.000
114	Khâu cò mi	đ/lần	2.263.000
115	Khâu củng mạc đơn thuần	đ/lần	3.197.000
116	Khâu củng mạc phức tạp	đ/lần	3.612.000
117	Khâu da mi, kết mạc bị rách- gây tê	đ/lần	3.261.000
118	Khâu giác mạc đơn thuần	đ/lần	3.570.000
119	Khâu phục hồi bờ mi	đ/lần	6.969.000
120	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	đ/lần	5.568.000
121	Lấy dị vật giác mạc nông một mắt (gây tê)	đ/lần	244.000
122	Lấy dị vật giác mạc sâu một mắt - gây tê	đ/lần	849.000
123	Lấy dị vật kết mạc nông, một mắt - gây tê	đ/lần	244.000
124	Lấy huyết thanh đóng ống	đ/lần	148.000
125	Nặn tuyến bờ mi	đ/lần	173.000
126	Nghiệm pháp Glocom	đ/lần	205.000
127	Rửa cùng đồ 1 mắt	đ/lần	177.000
128	Sắc giác	đ/lần	156.000
129	Soi bóng đồng tử	đ/lần	130.000
130	Thông lệ đạo một mắt	đ/lần	160.000
131	Thông lệ đạo 2 mắt	đ/lần	313.000
132	Tiêm dưới kết mạc một mắt (chưa bao gồm thuốc)	đ/lần	198.000
133	Khâu da mi, kết mạc bị rách - gây mê	đ/lần	3.261.000
134	Khâu giác mạc phức tạp	đ/lần	3.879.000
135	Lấy dị vật giác mạc nông (1 mắt) - gây mê	đ/lần	1.463.000
136	Lấy dị vật giác mạc sâu , một mắt - gây mê	đ/lần	1.594.000
137	Mở bao sau bằng Laser	đ/lần	903.000
138	Điều trị glôcôm bằng lazer mống mắt chu biên	đ/lần	1.082.000
139	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	đ/lần	133.000

140	Mở bao sau đục bằng laser	đ/lần	903.000
141	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	đ/lần	133.000
142	Cắt chỉ khâu giác mạc	đ/lần	133.000
143	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	đ/lần	133.000
144	Cắt chỉ khâu kết mạc	đ/lần	133.000
145	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	đ/lần	125.000
146	Bơm rửa lệ đạo	đ/lần	152.000
147	Rạch áp xe mi	đ/lần	1.159.000
148	Soi đáy mắt trực tiếp	đ/lần	142.000
149	Soi góc tiền phòng	đ/lần	142.000
150	Chụp hình màu đáy mắt không huỳnh quang (1 mắt)	đ/lần	146.000
151	Mổ bướu bã đậu	đ/lần	7.172.000
152	Nắn, bó gẫy xương đòn	đ/lần	1.347.000
153	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	đ/lần	1.002.000
154	Nắn, bó gẫy xương gót	đ/lần	926.000
155	Nắn trong gãy Dupuytren	đ/lần	950.000
156	Nắn trong gãy Monteggia	đ/lần	850.000
157	Nắn trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	đ/lần	1.347.000
158	Vết thương phần mềm nông<10 cm	đ/lần	1.200.000
159	Vết thương phần mềm nông > 10 cm	đ/lần	1.401.000
160	Vết thương phần mềm sâu <10cm	đ/lần	995.000
161	Vết thương phần mềm sâu >10cm	đ/lần	1.801.000
162	Chích rạch nhọt, abcès	đ/lần	1.159.000
163	Cắt Phymosis	đ/lần	7.041.000
164	Chích abces vú.	đ/lần	1.495.000
165	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst. sẹo của da, tổ chức dưới da	đ/lần	13.014.000
166	Cắt u lành phần mềm lớn hơn 5cm	đ/lần	9.284.000
167	Cắt u lành phần mềm nhỏ hơn 5cm	đ/lần	1.200.000
168	Khâu lại da vết phẫu thuật, sau nhiễm khuẩn[TT loại 3] - Khâu da thì 2	đ/lần	995.000
169	Chích áp xe phần mềm lớn	đ/lần	1.159.000
170	Lấy trĩ tắc mạch	đ/lần	8.003.000
171	Viêm dính gân	đ/lần	6.564.000
172	Hẹp da qui đầu	đ/lần	7.041.000
173	Hội chứng ống cổ tay	đ/lần	5.000.000
174	Thay băng vết thương/ vết mổ chiều dài < 15cm [chỉ áp dụng đối với bệnh ngoại trú ; Trường hợp áp dụng nội trú theo hướng dẫn của Bộ Y tế]	đ/lần	130.000
175	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm nhiễm trùng	đ/lần	272.000
176	Thay băng vết thương/ vết mổ chiều dài từ >30 đến 50cm	đ/lần	233.000
177	Thay băng vết thương/ vết mổ chiều dài từ 15 đến 30 cm nhiễm trùng	đ/lần	272.000
178	Thay băng vết thương/vết mổ chiều dài từ 30 đến 50cm nhiễm trùng	đ/lần	322.000

179	Thay băng vết thương/ vết mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	đ/lần	412.000
180	Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	đ/lần	942.000
181	Thay băng, cắt lọc vết thương mạn tính [áp dụng đối với bệnh Pemphigus/Pemphigoid/ ly thượng bì bọng nước bẩm sinh/ vết loét bàn chân do đái tháo đường]	đ/lần	399.000
182	Cắt chỉ	đ/lần	133.000
183	Truyền tĩnh mạch	đ/lần	179.000
184	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	đ/lần	534.000
185	Đo đa ký giấc ngủ	đ/lần	3.045.000
186	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	đ/lần	534.000
187	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	đ/lần	534.000
188	Soi đại tràng (đã bao gồm thuốc)	đ/lần	1.368.000
189	Cắt Polyppe trực tràng qua nội soi ống mềm	đ/lần	6.059.000
190	Soi trực tràng cắt u có sinh thiết	đ/lần	1.368.000
191	Soi thực quản dạ dày lấy dị vật / điều trị dãn tĩnh mạch thực quản	đ/lần	1.010.000
192	Soi ổ bụng/hố thận/khung chậu để thăm dò, chẩn đoán	đ/lần	2.966.000
193	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết [Đã bao gồm chi phí Test HP]	đ/lần	1.010.000
194	Sinh thiết vú	đ/lần	1.878.000
195	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	đ/lần	467.000
196	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	đ/lần	15.342.000
197	Soi cổ tử cung (TẦM SOÁT)	đ/lần	270.000
198	Xoắn hoặc cắt bỏ Polype âm hộ, âm đạo , cổ tử cung	đ/lần	1.384.000
199	Đặt dụng cụ tử cung	đ/lần	1.446.000
200	Khâu vòng cổ tử cung / Tháo vòng khó	đ/lần	1.887.000
201	Đẻ không đau (gây tê ngoài màng cứng, chưa kể thuốc gây tê)	đ/lần	2.402.000
202	Bóc nhân xơ vú	đ/lần	6.498.000
203	Chích ápxe vú	đ/lần	1.495.000
204	Bóc nang Bartholin	đ/lần	7.162.000
205	xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	đ/lần	1.384.000
206	Nạo sót thai, Nạo sót rau / nạo buồng tử cung (sinh thiết)	đ/lần	1.561.000
207	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	đ/lần	1.850.000
208	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc.	đ/lần	801.000
209	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	đ/lần	801.000
210	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	đ/lần	801.000
211	Chích áp xe Bartholin	đ/lần	1.585.000

212	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc [thai lưu]	đ/lần	2.393.000
214	Khâu rách cùng đồ âm đạo	đ/lần	6.868.000
215	Nạo hút thai trứng.37	đ/lần	1.912.000
216	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	đ/lần	1.561.000
217	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	đ/lần	873.000
218	Sinh thiết gai rau	đ/lần	2.636.000
219	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ từ cung.37	đ/lần	1.384.000
220	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	đ/lần	2.684.000
222	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	đ/lần	1.660.000
223	Soi cổ tử cung	đ/lần	270.000
224	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	đ/lần	2.393.000
225	Rạch áp xe trong miệng	đ/lần	1.159.000
226	Nạo túi lợi 1 sextant	đ/lần	1.159.000
227	Nắn trật khớp thái dương hàm	đ/lần	934.000
228	Lấy sỏi ống Wharton	đ/lần	6.542.000
229	Tiểu phẫu lấy răng khôn hoặc răng ngầm mọc dưới xương	đ/lần	2.854.000
230	Nhổ răng mọc lại chỗ	đ/lần	2.854.000
231	Cắm và cố định lại mộ t răng bật khỏi huyệt ổ răng	đ/lần	2.775.000
232	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	đ/lần	846.000
233	Răng viêm tuỷ phục hồi	đ/lần	2.449.000
234	Điều trị tuỷ răng só 6,7 hàm trên	đ/lần	2.052.000
235	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	đ/lần	2.854.000
236	Hàn răng sữa sâu ngà	đ/lần	313.000
237	Cắt lợi chùm răng số 8	đ/lần	891.000
239	Vết thương phần mềm nông >5cm	đ/lần	1.200.000
240	Vết thương phần mềm sâu <5cm	đ/lần	995.000
242	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	đ/lần	998.000
243	Nhổ chân răng vĩnh viễn	đ/lần	1.059.000
244	Nhổ răng sữa	đ/lần	138.000
245	Nhổ chân răng sữa	đ/lần	138.000
246	Cố định tạm thời gãy xương hàm	đ/lần	2.046.000
247	Mổ lấy nang răng	đ/lần	4.925.000
248	Nạo nang răng < 2cm	đ/lần	7.677.000
249	Nhổ răng sữa / chân răng sữa	đ/lần	138.000
250	Nhổ răng khó phức tạp	đ/lần	2.471.000
251	Nhổ răng số 8 thẳng (bình thường)	đ/lần	998.000
252	Lấy u lành dưới 3cm	đ/lần	6.683.000
253	Lấy u lành trên 3cm	đ/lần	6.683.000
254	Phẫu thuật cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả (chưa tính VTTH sử dụng thêm)	đ/lần	3.546.000
255	Hàm composite cổ răng	đ/lần	772.000
256	Cắm và cố định lại 1 răng bật ra khỏi ổ răng	đ/lần	2.775.000
257	Phẫu thuật lật vạt 1 vùng , nạo xương ổ răng	đ/lần	4.005.000
258	Trám bít hố rãnh bằng Composite	đ/lần	458.000

259	Điều trị tuỷ răng số 1,2,3 (chưa bao gồm trám kết thúc)	đ/lần	1.339.000
260	Điều trị tuỷ răng số 4,5 (chưa bao gồm trám kết thúc)	đ/lần	1.702.000
261	Điều trị tuỷ răng số 6,7 (chưa bao gồm trám kết thúc)	đ/lần	1.875.000
262	Điều trị tuỷ lại (chưa bao gồm trám kết thúc)	đ/lần	2.449.000
263	Điều trị tủy lại - kỹ thuật Protaper (chưa bao gồm trám kết thúc)	đ/lần	2.449.000
264	Phục hồi thân răng có chốt : chốt Moore và Composite quang trùng hợp)	đ/lần	458.000
265	Nhổ chân răng	đ/lần	1.059.000
266	Nhổ răng đơn giản	đ/lần	2.854.000
267	Nhổ răng khó	đ/lần	2.854.000
268	Nhổ răng số 8 bình thường	đ/lần	2.854.000
269	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	đ/lần	2.181.000
270	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	đ/lần	138.000
271	Nạo VA	đ/lần	5.988.000
272	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/ gây mê	đ/lần	2.579.000
273	Áp lạnh họng hạt (Nito7, CO2 lỏng) - bằng áp lạnh	đ/lần	214.000
274	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	đ/lần	352.000
275	Chích rạch màng nhĩ	đ/lần	357.000
276	Lấy dị vật họng miệng	đ/lần	241.000
277	Lấy dị vật họng	đ/lần	241.000
278	Đốt họng hạt bằng nhiệt	đ/lần	387.000
279	Thay canuyn.43	đ/lần	1.036.000
280	Lấy dị vật tai - gây tê	đ/lần	372.000
281	Làm thuốc tai- Hút rửa tai nội soi DV	đ/lần	180.000
282	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	đ/lần	292.000
283	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê(không gây mê)	đ/lần	601.000
284	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật - gây mê	đ/lần	1.613.000
285	Nội soi mũi xoang [tại khoa]	đ/lần	317.000
286	Bẻ cuốn mũi.	đ/lần	496.000
287	Đo sức cản của mũi.	đ/lần	200.000
288	Nhét mesh mũi hoặc bấc mũi	đ/lần	410.000
289	Nội soi cắt Polye mũi [gây mê]	đ/lần	4.850.000
290	Lấy dị vật mũi không gây tê	đ/lần	601.000
291	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi [gây tê]	đ/lần	1.893.000
292	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi dưới [gây mê]	đ/lần	4.952.000
293	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng [gây mê]	đ/lần	2.422.000
294	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng [gây tê]	đ/lần	1.320.000
295	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	đ/lần	620.000
296	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	đ/lần	1.033.000
297	Đốt amidan áp lạnh .	đ/lần	395.000
298	Đốt họng bằng khí CO2 [áp lạnh]	đ/lần	214.000
299	Đốt họng bằng Nito lỏng.	đ/lần	243.000
300	Đốt họng hạt .	đ/lần	387.000
301	Lấy dị vật họng .	đ/lần	241.000
302	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	đ/lần	867.000

303	Soi thực quản bằng ống mềm.	đ/lần	971.000
304	Trích rạch abces thành sau họng [gây mê]	đ/lần	2.864.000
305	Trích rạch abces Amidan [gây mê.]	đ/lần	2.206.000
306	Chích áp xe quanh Amidan [gây tê]	đ/lần	1.005.000
307	Nội soi lấy xương -[DV]	đ/lần	1.036.000
308	Chích rạch áp xe nhỏ	đ/lần	1.159.000
309	Chọc hút dịch vành tai.	đ/lần	286.000
310	Đo nhĩ lượng.	đ/lần	112.000
311	Đo phãn xạ cơ bàn đạp.	đ/lần	107.000
312	Đo thính lực đơn âm [thính lực đồ]	đ/lần	164.000
313	Đo trên ngưỡng .	đ/lần	170.000
314	Hút xoang dưới áp lực .	đ/lần	160.000
315	Làm thuốc tai [chưa bao gồm thuốc]	đ/lần	180.000
316	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản [sử dụng đèn clair]	đ/lần	201.000
317	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi -[gây tê]	đ/lần	372.000
318	Lấy nút biểu bì ống tai.	đ/lần	292.000
319	Nội soi chọc rửa xoang hàm [gây tê]	đ/lần	1.093.000
320	Nội soi chọc thông xoang trán/ xoang bướm [gây tê]	đ/lần	584.000
321	Nong vòi nhĩ .	đ/lần	280.000
322	Nong vòi nhĩ nội soi.	đ/lần	280.000
323	Rửa tai / rửa mũi / xông họng.	đ/lần	113.000
324	Thông vòi nhĩ.	đ/lần	275.000
325	Thông vòi nhĩ nội soi.	đ/lần	280.000
326	Trích màng nhĩ.	đ/lần	357.000
327	Hút, rửa tai bằng đèn Clair [DV YÊU CẦU]	đ/lần	2.579.000
328	Đo da ký giấc ngủ.37	đ/lần	3.045.000
329	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của CT Scanner	đ/lần	2.991.000
330	Cắt da quy đầu	đ/lần	7.041.000
331	Chích rạch nhọt, dẫn lưu abcès nhỏ	đ/lần	1.159.000
332	Khâu da thì 2	đ/lần	7.824.000
333	Cắt chai chân hoặc tay	đ/lần	352.000
334	Chọc dò tủy sống	đ/lần	716.000
335	Sinh thiết thận (qua siêu âm hoặc sinh thiết mù)	đ/lần	2.502.000
336	Nội soi tiết niệu có gây mê (kể cả thuốc)	đ/lần	2.266.000
337	Mổ tràn dịch màng tinh hoàn	đ/lần	7.041.000
338	Rút sonde dẫn lưu hố thận ghép qua da	đ/lần	384.000
339	Nội soi bàng quang	đ/lần	1.931.000
340	Rửa bàng quang lấy máu cục	đ/lần	542.000
341	Bơm rửa bàng quang , bơm hóa chất	đ/lần	542.000
342	Chọc dò túi cùng Douglas (Abces ổ bụng, Abces gan, nang gan)- đã bao gồm một sonde Pigtail	đ/lần	764.000
343	Thắt các búi trĩ hậu môn.	đ/lần	1.343.000
344	Chọc dò u phổi, trung thất dưới hướng dẫn của CT Scanner	đ/lần	2.991.000
	Phẫu thuật Ngoại lồng ngực		
1	Phẫu thuật u máu các vị trí phức tạp	đ/lần	13.311.900
2	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	đ/lần	14.561.600

3	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
4	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	đ/lần	14.561.600
5	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
6	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	đ/lần	14.561.600
7	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
8	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
9	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
10	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
11	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	đ/lần	14.561.600
12	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow (bằng dao siêu âm)	đ/lần	18.193.400
13	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
14	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
15	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
16	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
17	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	đ/lần	17.392.200
18	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	đ/lần	19.272.200
19	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	đ/lần	11.595.500
20	Tái tạo tuyến vú sau cắt ung thư vú	đ/lần	15.720.600
21	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [PT loai 2]	đ/lần	12.595.500
22	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	đ/lần	11.928.100
23	Cắt sẹo khâu kín .37	đ/lần	8.683.600
24	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	đ/lần	24.568.600
25	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	đ/lần	16.561.600
26	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	đ/lần	16.561.600
27	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (bằng dao siêu âm)	đ/lần	18.168.600
28	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	đ/lần	16.561.600
29	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	18.168.600
30	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	đ/lần	16.561.600

31	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	đ/lần	16.561.600
32	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	đ/lần	16.561.600
33	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	đ/lần	16.561.600
34	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	đ/lần	16.561.600
35	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp	đ/lần	16.561.600
36	Phẫu thuật nội soi cắt tuyến cận giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	18.168.600
37	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư (bằng dao siêu âm)	đ/lần	20.193.400
38	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow (bằng dao siêu âm)	đ/lần	20.193.400
39	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (bằng dao siêu âm)	đ/lần	20.193.400
40	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (bằng dao siêu âm)	đ/lần	20.193.400
41	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	20.302.400
42	Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	đ/lần	19.381.300
43	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	đ/lần	15.433.300
44	Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	đ/lần	19.392.200
45	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư - tuyến vú	đ/lần	17.507.100
46	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cặn, dầy dính màng phổi	đ/lần	19.392.200
47	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	đ/lần	17.507.100
48	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	đ/lần	28.594.200
49	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	đ/lần	21.583.300
50	Phẫu thuật cắt u trung thất	đ/lần	23.295.200
51	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	đ/lần	22.967.300
52	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	đ/lần	21.272.200
53	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (bằng dao siêu âm)	đ/lần	16.168.600
54	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	đ/lần	11.872.600
55	Phẫu thuật tái tạo vú bằng vạt tự thân	đ/lần	18.720.600
56	Phẫu thuật thay động mạch chủ	đ/lần	39.820.600
57	Phẫu thuật cắt phổi	đ/lần	23.583.300
58	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	đ/lần	23.583.300

59	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch)	đ/lần	23.272.200
60	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	đ/lần	9.434.500
61	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	đ/lần	11.698.800
62	Cắt ung thư vú tiết kiệm da-tạo hình ngay	đ/lần	20.507.100
63	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh giao cảm ngực	đ/lần	10.663.800
64	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi (Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler)	đ/lần	17.859.300
65	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	đ/lần	12.620.900
66	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	đ/lần	13.743.900
67	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	đ/lần	14.561.600
68	Phẫu thuật u máu các vị trí dưới 5cm	đ/lần	13.161.900
69	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và trên 5cm	đ/lần	13.100.700
70	Cắt u vú lành tính	đ/lần	11.635.800
71	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	đ/lần	11.635.800
72	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	đ/lần	9.490.700
73	Cắt các u nang mang	đ/lần	10.622.100
74	Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	đ/lần	13.896.300
75	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo. [chưa bao gồm mạch máu NT; động mạch chủ nhân tạo]	đ/lần	13.896.300
76	Phẫu thuật u máu các vị trí trên 7cm	đ/lần	13.161.900
77	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	đ/lần	14.794.000
78	Cắt các u ác tuyến dưới hàm (chưa bao gồm dao siêu âm)	đ/lần	14.794.000
79	Cắt U tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [chưa bao gồm dao siêu âm].	đ/lần	14.794.000
80	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	đ/lần	13.183.300
81	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	đ/lần	8.167.900
82	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	đ/lần	9.490.700
83	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	đ/lần	38.155.000
84	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc sử dụng dao siêu âm [PT loại 1]	đ/lần	18.043.400
85	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính 5-10cm	đ/lần	13.100.700
86	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	đ/lần	13.183.300
87	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính+vét hạch nách	đ/lần	15.207.100
88	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	đ/lần	17.092.200
89	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	đ/lần	17.092.200
90	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	đ/lần	27.057.600
91	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam.	đ/lần	11.635.800
92	Cắt các u lành tuyến giáp	đ/lần	9.490.700
93	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5cm	đ/lần	9.490.700

94	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính bằng và dưới 5cm	đ/lần	9.490.700
95	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	đ/lần	13.190.900
96	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	đ/lần	16.805.600
97	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	đ/lần	16.805.600
98	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	đ/lần	16.805.600
99	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm	đ/lần	16.805.600
100	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	đ/lần	16.805.600
101	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	đ/lần	16.805.600
102	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	đ/lần	14.087.100
103	Nạo vét hạch cổ tiệt căn (Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch)	đ/lần	14.087.100
104	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng bằng dao siêu âm	đ/lần	18.102.400
105	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ bằng dao siêu âm	đ/lần	18.102.400
106	Mổ bóc nhân xơ vú	đ/lần	6.529.400
107	Sinh thiết hạch gác cửa trong ung thư vú	đ/lần	9.767.500
108	Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	đ/lần	9.325.900
109	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	đ/lần	12.093.900
110	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	đ/lần	9.490.700
111	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng hàm mặt	đ/lần	9.797.500
112	Cắt u lành phần mềm vùng cổ (nang khe mang)	đ/lần	10.178.100
113	Phẫu thuật cắt u thành ngực [PT loại 2]	đ/lần	9.546.200
	Phẫu thuật ngoại tiết niệu		
1	Cắt nối niệu đạo trước	đ/lần	13.621.100
2	Cắt nối niệu đạo sau	đ/lần	13.621.100
3	Nong niệu đạo	đ/lần	1.773.500
4	Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	đ/lần	11.490.900
5	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	đ/lần	11.490.900
6	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	đ/lần	11.490.900
7	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	đ/lần	11.490.900
8	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	đ/lần	7.509.500
9	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	đ/lần	7.509.500
10	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	đ/lần	7.509.500
11	Nội soi tháo sonde JJ	đ/lần	2.953.800

12	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	đ/lần	7.920.900
13	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	đ/lần	7.920.900
14	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	đ/lần	15.279.000
15	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	đ/lần	8.509.500
16	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	đ/lần	8.920.900
17	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	đ/lần	8.920.900
18	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	đ/lần	11.396.200
19	Phẫu thuật điều trị són tiểu	đ/lần	11.396.200
20	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	đ/lần	11.396.200
21	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	đ/lần	11.396.200
22	Dẫn lưu đài bể thận qua da	đ/lần	11.917.900
23	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	đ/lần	11.917.900
24	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	đ/lần	13.345.000
25	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	đ/lần	17.887.300
26	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	đ/lần	17.887.300
27	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	đ/lần	17.887.300
28	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang	đ/lần	18.443.300
29	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang	đ/lần	15.433.300
30	Phẫu thuật bàng quang lộ ngoài bằng nối bàng quang với trực tràng theo kiểu Duhamel	đ/lần	17.712.200
31	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến tiền liệt trong điều trị ung thư tuyến tiền liệt	đ/lần	17.712.200
32	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	đ/lần	4.218.500
33	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt	đ/lần	12.883.000
34	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	đ/lần	14.490.900
35	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	đ/lần	10.509.500
36	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	đ/lần	10.920.900
37	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	đ/lần	10.920.900
38	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	đ/lần	6.885.400
39	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	đ/lần	5.289.500
40	Treo cổ bàng quang điều trị đái rỉ ở nữ	đ/lần	14.396.200
41	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	đ/lần	14.396.200
42	Mở thông bàng quang	đ/lần	7.405.500
43	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trôca	đ/lần	10.096.500
44	Tạo hình âm đạo bằng ruột	đ/lần	16.230.100
45	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	đ/lần	17.196.000
46	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	đ/lần	11.295.000

47	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	đ/lần	14.229.000
48	Cắt bỏ tinh hoàn	đ/lần	11.190.900
49	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	đ/lần	17.196.000
50	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	đ/lần	17.196.000
51	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	đ/lần	17.196.000
52	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	đ/lần	14.686.100
53	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	đ/lần	7.209.500
54	Cắt hẹp bao quy đầu	đ/lần	7.209.500
55	Mở rộng lỗ sáo	đ/lần	7.209.500
56	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	đ/lần	15.974.200
57	Lấy sỏi san hô thận	đ/lần	13.919.100
58	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	đ/lần	13.919.100
59	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	đ/lần	13.919.100
60	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	đ/lần	13.919.100
61	Mổ lấy sỏi bàng quang	đ/lần	13.919.100
62	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	đ/lần	14.229.000
63	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	đ/lần	14.229.000
64	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	đ/lần	14.229.000
65	Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	đ/lần	14.229.000
66	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	đ/lần	14.229.000
67	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	đ/lần	14.229.000
68	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn-trực tràng, làm lại niệu đạo	đ/lần	14.229.000
69	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến tiền liệt	đ/lần	15.102.500
70	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	đ/lần	15.181.900
71	Phẫu thuật nội soi cắt thận	đ/lần	15.181.900
72	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	đ/lần	15.181.900
73	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	đ/lần	15.181.900
74	Cắt eo thận móng ngựa qua nội soi	đ/lần	15.181.900
75	Cắt thận tận gốc qua nội soi ổ bụng hay mổ mở (bướu wilm)	đ/lần	15.181.900
76	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	đ/lần	11.253.000
77	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	đ/lần	#REF!
78	Bóp sỏi bàng quang qua nội soi (bóp sỏi cơ học)	đ/lần	11.295.000
79	Nội soi cắt u bàng quang	đ/lần	14.830.900
80	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	đ/lần	14.830.900
81	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	đ/lần	14.297.100
82	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	đ/lần	14.297.100

83	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	đ/lần	14.297.100
84	Nội soi lấy sỏi bàng quang	đ/lần	14.297.100
85	Phẫu thuật cắt thận	đ/lần	14.503.100
86	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	đ/lần	14.503.100
87	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	đ/lần	14.503.100
88	Cắt thận đơn thuần	đ/lần	14.503.100
89	Cắt một nửa thận	đ/lần	14.503.100
90	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	đ/lần	14.686.100
91	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	đ/lần	14.686.100
92	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	đ/lần	14.503.100
93	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	đ/lần	14.686.100
94	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	đ/lần	15.637.300
95	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	đ/lần	15.637.300
96	Cắm niệu quản bàng quang	đ/lần	13.183.300
97	Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	đ/lần	16.523.200
98	Phẫu thuật cắt u bàng quang	đ/lần	15.587.300
99	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	đ/lần	15.840.200
100	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	đ/lần	7.570.900
101	Nội soi đặt sonde JJ	đ/lần	7.570.900
102	Tạo hình phần nối bể thận- niệu quản	đ/lần	15.974.200
103	Nối niệu quản - đài thận	đ/lần	12.879.000
104	Cắt nối niệu quản	đ/lần	12.879.000
105	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	đ/lần	10.054.000
106	Tán sỏi ngoài cơ thể	đ/lần	10.054.000
107	Phẫu thuật treo thận	đ/lần	12.581.800
108	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	đ/lần	13.919.100
109	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	đ/lần	13.919.100
110	Lấy sỏi niệu quản	đ/lần	13.919.100
111	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	đ/lần	13.919.100
112	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	đ/lần	13.919.100
113	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	đ/lần	12.783.300
114	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái dưỡng chấp	đ/lần	12.005.700
115	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	4.150.500
116	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	đ/lần	8.920.900
117	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	đ/lần	9.917.900
118	Soi rút JJ do nơi khác đặt hoặc thay sonde JJ không kể sonde tại PC.TT04	đ/lần	3.854.000
119	Đặt sonde JJ dưới huỳnh quang trong hẹp niệu quản (kể cả Son JJ).TT04	đ/lần	3.854.000
120	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang.	đ/lần	3.854.000
121	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ) (Chưa bao gồm Sonde JJ)	đ/lần	3.854.000
	Phẫu thuật Ngoại tiêu hoá		
1	Phâu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	đ/lần	15.367.200

2	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cùng và sau trực tràng	đ/lần	15.367.200
3	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	đ/lần	16.419.200
4	Cắt nang/polyp rốn	đ/lần	7.509.500
5	Cắt gan khâu vết thương mạch máu: tĩnh mạch trên gan, tĩnh mạch chủ dưới	đ/lần	19.075.300
6	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	đ/lần	10.142.500
7	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	đ/lần	5.873.000
8	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	đ/lần	11.512.900
9	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	đ/lần	11.512.900
10	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	đ/lần	11.512.900
11	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng	đ/lần	14.764.100
12	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	đ/lần	14.764.100
13	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng	đ/lần	16.663.800
14	Phẫu thuật Longo	đ/lần	10.507.900
15	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	đ/lần	20.597.800
16	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày	đ/lần	20.597.800
17	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình	đ/lần	20.597.800
18	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	đ/lần	20.597.800
19	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày	đ/lần	20.597.800
20	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	đ/lần	20.597.800
21	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1	đ/lần	20.597.800
22	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1α	đ/lần	20.597.800
23	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D1β	đ/lần	20.597.800
24	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D2	đ/lần	20.597.800
25	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần dưới dạ dày + nạo hạch D3	đ/lần	20.597.800
26	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + nạo hạch D2	đ/lần	20.597.800
27	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày hình ống	đ/lần	20.597.800
28	Lấy máu tụ tầng sinh môn	đ/lần	8.501.900
29	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	đ/lần	11.142.500
30	Cắt cơ tròn trong	đ/lần	9.816.900
31	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	đ/lần	9.816.900
32	Phẫu thuật trĩ độ 3	đ/lần	9.816.900
33	Phẫu thuật trĩ độ 1	đ/lần	9.816.900
34	Cắt bỏ trĩ vòng	đ/lần	9.816.900
35	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	đ/lần	9.816.900
36	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	đ/lần	9.816.900
37	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	đ/lần	9.816.900
38	Cắt polyp trực tràng	đ/lần	8.108.300
39	Phẫu thuật lại chữa rò ống tiêu hóa sau mổ	đ/lần	13.993.400

40	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	đ/lần	19.639.200
41	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	đ/lần	7.873.000
42	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	đ/lần	13.512.900
43	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	đ/lần	13.512.900
44	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	đ/lần	16.419.200
45	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	đ/lần	12.818.700
46	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	đ/lần	10.816.900
47	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	đ/lần	10.816.900
48	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	đ/lần	10.816.900
49	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	đ/lần	10.816.900
50	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	đ/lần	10.816.900
51	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	đ/lần	10.816.900
52	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	đ/lần	10.816.900
53	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	đ/lần	10.816.900
54	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
55	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	đ/lần	18.781.900
56	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
57	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng + nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
58	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
59	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	đ/lần	19.663.800
60	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp+ nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
61	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn+ nạo vét hạch+ nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
62	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngả bụng và tầng sinh môn + nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
63	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mỏm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
64	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	đ/lần	13.116.800
65	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cụt kết hợp đường bụng	đ/lần	17.141.100
66	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	đ/lần	13.142.500
67	Cắt thực quản nội soi bụng - ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis - Santy)	đ/lần	31.321.800
68	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hỗng tràng, nối túi mật - hỗng tràng	đ/lần	19.663.800
69	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn tá tràng	đ/lần	19.663.800
70	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ ruột non	đ/lần	19.663.800

71	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	đ/lần	19.663.800
72	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	đ/lần	19.663.800
73	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
74	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	đ/lần	19.663.800
75	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	đ/lần	19.663.800
76	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	đ/lần	19.663.800
77	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	đ/lần	19.663.800
78	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	đ/lần	18.781.900
79	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ đại tràng	đ/lần	19.663.800
80	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.663.800
81	Phẫu thuật nội soi nối tắt hồi tràng - đại tràng ngang	đ/lần	19.663.800
82	Phẫu thuật nội soi nối tắt đại tràng - đại tràng	đ/lần	19.663.800
83	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	đ/lần	19.663.800
84	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	đ/lần	19.663.800
85	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn trực tràng trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.663.800
86	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	đ/lần	19.663.800
87	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	đ/lần	19.663.800
88	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	đ/lần	12.816.900
89	Cắt toàn bộ dạ dày	đ/lần	23.208.300
90	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	đ/lần	19.068.200
91	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	đ/lần	19.068.200
92	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	đ/lần	19.068.200
93	Phẫu thuật nội soi cắt lách	đ/lần	19.897.800
94	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	đ/lần	19.897.800
95	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	đ/lần	20.495.300
96	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	đ/lần	20.495.300
97	Cắt u lành thực quản	đ/lần	21.024.400
98	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	đ/lần	25.787.800
99	Cắt đoạn trực tràng do ung thư	đ/lần	22.639.200
100	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	đ/lần	19.781.900
101	Cắt nối thực quản	đ/lần	23.225.300
102	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng dạ dày không mở ngực	đ/lần	23.225.300
103	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi	đ/lần	23.225.300
104	Cắt túi thừa thực quản ngực	đ/lần	23.225.300
105	Phẫu thuật tạo hình thực quản bằng dạ dày/đại tràng	đ/lần	23.490.300
106	Phẫu thuật điều trị hẹp thực quản	đ/lần	23.490.300
107	Phẫu thuật điều trị rò thực quản	đ/lần	23.490.300
108	Cắt túi thừa thực quản cổ	đ/lần	23.225.300
109	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày lần đầu hoặc mổ lại	đ/lần	23.208.300
110	Phẫu thuật cắt toàn bộ dạ dày, tạo hình dạ dày bằng đoạn ruột non	đ/lần	23.208.300
111	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	đ/lần	23.208.300
112	Cắt túi thừa tá tràng	đ/lần	19.764.100

113	Nối dạ dày - ruột (omega hay Roux-en-Y)	đ/lần	19.764.100
114	Đóng hậu môn nhân tạo	đ/lần	19.764.100
115	Phẫu thuật sa trực tràng đường bụng hoặc đường tầng sinh môn, có cắt ruột	đ/lần	19.764.100
116	Cắt lại đại tràng	đ/lần	19.941.100
117	Cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.941.100
118	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	đ/lần	19.941.100
119	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	đ/lần	19.941.100
120	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	đ/lần	20.100.100
121	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	đ/lần	17.683.900
122	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	đ/lần	19.747.100
123	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.747.100
124	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	đ/lần	19.747.100
125	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng dạ dày	đ/lần	31.557.900
126	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản bằng đại tràng	đ/lần	31.557.900
127	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách	đ/lần	30.597.800
128	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày + cắt lách + nạo hạch D2	đ/lần	30.597.800
129	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	đ/lần	27.571.800
130	Cắt thực quản nội soi ngực và bụng	đ/lần	27.571.800
131	Cắt thực quản nội soi bụng phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	đ/lần	27.571.800
132	Cắt thực quản nội soi ngực phải với miệng nối ở ngực phải (phẫu thuật Lewis – Santy)	đ/lần	27.571.800
133	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái	đ/lần	22.357.900
134	Thắt các búi trĩ hậu môn	đ/lần	5.650.000
135	Phẫu thuật nội soi điều trị teo thực quản bẩm sinh	đ/lần	22.357.900
136	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới [Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch]	đ/lần	17.339.200
137	Mở thông dạ dày	đ/lần	10.083.900
138	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	đ/lần	15.913.800
139	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	đ/lần	15.913.800
140	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc	đ/lần	15.913.800
141	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	đ/lần	22.357.900
142	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng	đ/lần	22.357.900
143	Phẫu thuật Heller kết hợp tạo van chống trào ngược qua nội soi bụng	đ/lần	22.357.900
144	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày – thực quản qua nội soi	đ/lần	22.357.900

145	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	đ/lần	13.891.100
146	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	đ/lần	13.891.100
147	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	đ/lần	11.062.900
148	Mở bụng thăm dò	đ/lần	10.083.900
	Phẫu thuật Ngoại Thần kinh		
1	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	đ/lần	9.969.100
2	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường qua xoang bướm	đ/lần	21.043.600
3	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (1 tay)	đ/lần	7.698.800
4	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (2 tay)	đ/lần	10.198.800
5	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	đ/lần	14.474.500
6	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	đ/lần	6.208.800
7	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	đ/lần	22.594.200
8	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	đ/lần	15.996.400
9	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	đ/lần	15.996.400
10	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	đ/lần	22.594.200
11	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	đ/lần	20.798.100
12	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	đ/lần	20.798.100
13	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	đ/lần	15.496.100
14	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	đ/lần	15.074.300
15	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	đ/lần	22.447.200
16	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	đ/lần	20.496.100
17	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	đ/lần	20.074.300
18	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tuỷ [Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy] [Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.]	đ/lần	23.229.200
19	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	đ/lần	20.798.100
20	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	đ/lần	19.969.100
21	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm [PT loại 1]	đ/lần	13.100.700
22	Phẫu thuật u máu các vị trí [PT loại 1]	đ/lần	13.161.900
	Phẫu thuật Gan mật tuỵ		
1	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối mỏm tụy còn lại với quai hỗng tràng	đ/lần	14.955.100
2	Cắt gần toàn bộ tuỵ trong cường Insulin	đ/lần	14.955.100
3	Cắt đuôi tuỵ	đ/lần	14.955.100
4	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	đ/lần	14.970.100

5	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	đ/lần	14.970.100
6	Phẫu thuật sỏi trong gan	đ/lần	15.170.100
7	Phẫu thuật điều trị chảy máu đường mật: thắt động mạch gan	đ/lần	15.170.100
8	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	đ/lần	14.970.100
9	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	đ/lần	14.970.100
10	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	đ/lần	15.170.100
11	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán…	đ/lần	14.943.100
12	Phẫu thuật nội soi cắt u tụy	đ/lần	20.787.800
13	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	đ/lần	17.651.700
14	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	đ/lần	17.651.700
15	Cắt hạ phân thùy gan	đ/lần	19.075.300
16	Nối ống mật chủ-hỗng tràng kèm dẫn lưu trong gan và cắt gan	đ/lần	19.075.300
17	Phẫu thuật chảy máu đường mật: cắt gan	đ/lần	19.075.300
18	Lấy sỏi ống mật chủ kèm cắt phân thùy gan	đ/lần	19.075.300
19	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	đ/lần	11.512.900
20	Phẫu thuật nội soi cắt gan	đ/lần	21.632.200
21	Cắt túi mật	đ/lần	12.993.100
22	Phẫu thuật nội soi tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	đ/lần	16.733.300
23	Dẫn lưu đường mật ra da	đ/lần	10.917.900
24	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi (chưa bao gồm bộ dung cụ can thiệp : rọ lấy dị vật; dao cắt; bóng nong; bóng kéo) (thủ thuật loại ĐB)	đ/lần	8.718.800
25	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	đ/lần	16.663.800
26	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	đ/lần	13.781.900
27	Phẫu thuật nội soi cắt nang đường mật	đ/lần	13.781.900
28	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	đ/lần	22.712.200
29	Phẫu thuật nối mật ruột	đ/lần	16.870.100
30	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	đ/lần	25.787.800
31	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy	đ/lần	22.787.800
32	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tụy + cắt lách	đ/lần	22.787.800
33	Phẫu thuật nội soi cắt thân và đuôi tụy	đ/lần	22.787.800
34	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	đ/lần	13.431.900
35	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật + chụp hình đường mật	đ/lần	15.431.900
36	Cắt gan phải hoặc gan trái	đ/lần	21.075.300
37	Cắt khối tá - tuỵ	đ/lần	23.801.200
38	Phẫu thuật nội soi thoát vị rốn và khe hở thành bụng	đ/lần	13.512.900
39	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần [chưa bao gồm dao cắt gan, keo sinh học, dao cắt hàn mạch hàn mô]	đ/lần	15.781.900

40	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (chưa bao gồm máy cắt nối tự động và kim khâu máy, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu).43	đ/lần	10.816.900
41	Phẫu thuật cắt túi mật	đ/lần	14.993.100
42	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	đ/lần	18.281.900
43	Nối nang tụy - dạ dày	đ/lần	12.917.900
44	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	đ/lần	15.781.900
45	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	đ/lần	19.281.900
46	Phẫu thuật Frey – Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	đ/lần	18.870.100
47	Nối vị tràng (Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối)	đ/lần	14.917.900
48	Phẫu thuật cắt gan	đ/lần	24.075.300
49	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu)	đ/lần	17.512.900
50	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	đ/lần	18.431.900
51	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	đ/lần	15.781.900
52	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	đ/lần	19.757.900
53	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy II	đ/lần	21.182.200
54	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy III	đ/lần	21.182.200
55	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI	đ/lần	21.182.200
56	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	đ/lần	12.518.800
57	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	đ/lần	14.483.300
58	Phẫu thuật nội soi cắt u OMC	đ/lần	19.757.900
59	Phẫu thuật nội soi cắt gan phải	đ/lần	21.182.200
60	Phẫu thuật nội soi cắt gan trái	đ/lần	21.182.200
61	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy trước	đ/lần	21.182.200
62	Phẫu thuật nội soi cắt gan phân thùy sau	đ/lần	21.182.200
63	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy trái	đ/lần	21.182.200
64	Phẫu thuật nội soi cắt gan thùy phải	đ/lần	21.182.200
65	Phẫu thuật nội soi cắt gan trung tâm	đ/lần	21.182.200
66	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy I	đ/lần	21.182.200
67	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV	đ/lần	21.182.200
68	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVA	đ/lần	21.182.200
69	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IVB	đ/lần	21.182.200
70	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V	đ/lần	21.182.200
71	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII	đ/lần	21.182.200
72	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VIII	đ/lần	21.182.200
73	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy IV-V	đ/lần	21.182.200
74	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy V-VI	đ/lần	21.182.200
75	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VII-VIII	đ/lần	21.182.200
76	Phẫu thuật nội soi cắt gan hạ phân thùy VI-VII-VIII	đ/lần	21.182.200
77	Phẫu thuật nội soi cắt gan không điển hình	đ/lần	21.182.200

78	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt gan thùy trái	đ/lần	21.182.200
79	Nối ống mật chủ - hỗng tràng	đ/lần	15.120.100
80	Nối túi mật - hỗng tràng	đ/lần	15.120.100
81	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	đ/lần	10.272.400
82	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	đ/lần	9.475.300
83	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + nối ống mật chủ - hỗng tràng	đ/lần	15.481.900
84	Dẫn lưu túi mật	đ/lần	9.917.900
85	Dẫn lưu nang ống mật chủ	đ/lần	9.917.900
86	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hỗng tràng	đ/lần	15.120.100
87	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ và tạo hình đường mật	đ/lần	15.120.100
88	Nối ống mật chủ - tá tràng	đ/lần	15.120.100
89	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	đ/lần	15.120.100
90	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung - hỗng tràng	đ/lần	15.120.100
91	Nối ống tuỵ-hỗng tràng	đ/lần	15.120.100
	Phẫu thuật Sản phụ khoa		
1	Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	đ/lần	16.964.200
2	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	đ/lần	4.287.400
3	Cắt u thành âm đạo	đ/lần	8.268.300
4	Lấy dị vật âm đạo	đ/lần	1.853.700
5	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (1 bên)	đ/lần	11.217.800
6	Chọc dò túi cùng Douglas	đ/lần	1.512.500
7	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng : đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	đ/lần	1.391.500
8	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	đ/lần	3.069.900
9	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (1 bên)	đ/lần	15.503.300
10	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	đ/lần	15.503.300
11	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	đ/lần	1.139.000
12	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	đ/lần	2.236.500
13	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	đ/lần	2.929.400
14	Chích áp xe tuyến Bartholin	đ/lần	2.951.600
15	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	đ/lần	8.501.900
16	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (2 bên)	đ/lần	14.721.300
17	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	đ/lần	21.585.300
18	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	đ/lần	16.308.300
19	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	đ/lần	16.168.300
20	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (2 bên)	đ/lần	13.217.800
21	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (2 bên)	đ/lần	17.503.300
22	Cắt u buồng trứng qua nội soi	đ/lần	17.503.300
23	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	đ/lần	7.104.900

24	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	đ/lần	10.949.800
25	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	đ/lần	9.716.600
26	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	đ/lần	9.054.800
27	Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	đ/lần	9.019.800
28	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	đ/lần	15.594.800
29	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	đ/lần	13.182.300
30	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	đ/lần	9.059.900
31	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (sửa sàng hồi âm)	đ/lần	24.585.300
32	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	đ/lần	12.110.800
33	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	đ/lần	21.849.100
34	Phẫu thuật Crossen	đ/lần	12.444.300
35	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	đ/lần	11.939.300
36	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	đ/lần	10.892.800
37	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	đ/lần	13.158.300
38	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	đ/lần	14.982.300
39	Phẫu thuật Manchester	đ/lần	12.113.300
40	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng	đ/lần	14.451.200
41	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	đ/lần	11.971.900
42	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	đ/lần	18.477.300
43	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	đ/lần	18.455.300
44	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	đ/lần	17.395.300
45	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	đ/lần	17.395.300
46	Bóc nang tuyến Bartholin	đ/lần	7.219.400
47	Chích áp xe tầng sinh môn	đ/lần	5.473.000
48	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	đ/lần	13.718.300
49	Phẫu thuật treo tử cung	đ/lần	12.581.800
50	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (1 bên)	đ/lần	13.271.300
51	Chích apxe tuyến vú	đ/lần	1.501.500
	Phẫu thuật Tai mũi họng		
1	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện)	đ/lần	11.761.400
2	Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	đ/lần	11.326.200
3	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản…)	đ/lần	14.535.700
4	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	đ/lần	15.258.000
5	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	đ/lần	13.180.600
6	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	đ/lần	13.180.600

7	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	đ/lần	19.076.600
8	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi [Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt]	đ/lần	13.526.900
9	Phẫu thuật cắt u nang sàng mũi [PT loại 2]	đ/lần	11.646.800
10	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	đ/lần	13.180.600
11	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	đ/lần	14.211.900
12	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (Đã bao gồm chi phí mũi khoan)	đ/lần	13.209.900
13	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi.	đ/lần	14.211.900
14	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh.	đ/lần	16.045.000
15	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	đ/lần	14.535.700
16	Cắt U tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII [chưa bao gồm dao siêu âm].	đ/lần	14.794.000
17	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII [Chưa bao gồm dao siêu âm]	đ/lần	14.794.000
18	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang [Chưa bao gồm kẹp sinh học]	đ/lần	18.211.800
	Phẫu thuật Chấn thương chỉnh hình	đ/lần	
1	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	đ/lần	13.433.300
2	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	đ/lần	12.434.500
3	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mỏm trên lồi cầu ngoài	đ/lần	12.434.500
4	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	đ/lần	8.767.900
5	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	đ/lần	10.102.500
6	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	đ/lần	10.102.500
7	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	đ/lần	10.102.500
8	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	đ/lần	10.102.500
9	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	đ/lần	13.204.600
10	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	đ/lần	11.602.500
11	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	đ/lần	15.974.500
12	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	đ/lần	11.102.500
13	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	đ/lần	11.102.500
14	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	đ/lần	11.102.500
15	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	đ/lần	11.102.500
16	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	đ/lần	11.102.500
17	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	đ/lần	11.102.500
18	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	đ/lần	11.102.500
19	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	đ/lần	11.102.500
20	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	đ/lần	11.102.500
21	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	đ/lần	11.102.500
22	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	đ/lần	11.102.500
23	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	đ/lần	13.699.100
24	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	đ/lần	11.411.300

25	Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	đ/lần	11.411.300
26	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	đ/lần	11.411.300
27	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	đ/lần	9.011.900
28	Phẫu thuật vết thương khớp	đ/lần	9.011.900
29	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	đ/lần	9.923.600
30	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	đ/lần	13.602.500
31	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	đ/lần	12.602.500
32	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	đ/lần	6.857.900
33	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	đ/lần	6.857.900
34	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	đ/lần	10.320.600
35	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	đ/lần	9.302.900
36	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	đ/lần	9.302.900
37	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	đ/lần	9.302.900
38	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	đ/lần	9.302.900
39	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	đ/lần	9.302.900
40	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	12.102.500
41	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	đ/lần	12.102.500
42	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	đ/lần	12.102.500
43	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
44	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
45	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
46	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	đ/lần	12.102.500
47	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	đ/lần	12.102.500
48	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
49	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
50	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	đ/lần	12.102.500
51	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	đ/lần	12.102.500
52	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
53	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	đ/lần	12.102.500
54	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay	đ/lần	12.102.500
55	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
56	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
57	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	đ/lần	12.102.500
58	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	đ/lần	12.102.500
59	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	đ/lần	12.102.500
60	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	đ/lần	12.102.500
61	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	đ/lần	12.102.500
62	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	đ/lần	12.102.500
63	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	đ/lần	12.102.500
64	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	đ/lần	12.102.500
65	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	đ/lần	12.102.500
66	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	đ/lần	12.102.500
67	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	đ/lần	12.102.500

68	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	đ/lần	12.102.500
69	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	đ/lần	12.102.500
70	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	đ/lần	12.102.500
71	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	đ/lần	12.102.500
72	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	đ/lần	12.102.500
73	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
74	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
75	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	đ/lần	12.102.500
76	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
77	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
78	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	đ/lần	12.102.500
79	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	đ/lần	12.102.500
80	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	đ/lần	12.102.500
81	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	đ/lần	12.102.500
82	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	đ/lần	12.102.500
83	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	12.102.500
84	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	đ/lần	12.102.500
85	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	đ/lần	12.102.500
86	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	đ/lần	12.102.500
87	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	đ/lần	11.324.900
88	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	đ/lần	11.324.900
89	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	đ/lần	11.324.900
90	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	đ/lần	11.324.900
91	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	đ/lần	11.324.900
92	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	đ/lần	12.102.500
93	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	đ/lần	10.011.900
94	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	đ/lần	10.011.900
95	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	đ/lần	10.011.900
96	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	đ/lần	10.011.900
97	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	đ/lần	14.102.500
98	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	đ/lần	14.974.500
99	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	đ/lần	10.923.600
100	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	đ/lần	10.923.600
101	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	đ/lần	10.923.600
102	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	đ/lần	10.923.600
103	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	đ/lần	10.923.600
104	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	đ/lần	9.226.900
105	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	đ/lần	9.226.900
106	Phẫu thuật viêm xương	đ/lần	9.226.900
107	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	đ/lần	9.226.900
108	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	đ/lần	15.204.600

109	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	đ/lần	17.474.500
110	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	đ/lần	13.602.500
111	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	đ/lần	13.602.500
112	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	đ/lần	13.602.500
113	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	đ/lần	13.602.500
114	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	đ/lần	13.602.500
115	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	đ/lần	13.602.500
116	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	đ/lần	13.602.500
117	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	đ/lần	13.602.500
118	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	đ/lần	13.602.500
119	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	đ/lần	14.594.500
120	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	đ/lần	14.594.500
121	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	đ/lần	14.594.500
122	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiểu dưỡng ô mô cái)	đ/lần	11.320.600
123	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	đ/lần	8.698.800
124	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	đ/lần	8.698.800
125	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	đ/lần	17.692.200
126	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	đ/lần	10.302.900
127	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	đ/lần	10.302.900
128	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	đ/lần	10.302.900
129	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	đ/lần	10.302.900
130	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	đ/lần	10.302.900
131	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	đ/lần	10.302.900
132	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	đ/lần	13.102.500
133	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	đ/lần	13.102.500
134	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	đ/lần	13.102.500
135	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	đ/lần	13.102.500
136	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	đ/lần	13.102.500
137	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	đ/lần	13.102.500
138	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	đ/lần	13.102.500
139	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	đ/lần	13.102.500
140	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	đ/lần	13.102.500
141	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	13.102.500
142	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	đ/lần	13.102.500
143	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	đ/lần	13.102.500
144	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
145	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	đ/lần	13.102.500
146	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
147	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	đ/lần	13.102.500
148	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	đ/lần	13.102.500
149	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	đ/lần	13.102.500

150	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	đ/lần	13.102.500
151	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	đ/lần	13.102.500
152	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	đ/lần	13.102.500
153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	đ/lần	13.102.500
154	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	đ/lần	13.102.500
155	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	đ/lần	13.102.500
156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	đ/lần	13.102.500
157	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	đ/lần	13.102.500
158	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	đ/lần	13.102.500
159	Phẫu thuật sữa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	đ/lần	13.102.500
160	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	đ/lần	13.102.500
161	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	đ/lần	13.102.500
162	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	đ/lần	13.102.500
163	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	đ/lần	13.102.500
164	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	đ/lần	12.324.900
165	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	đ/lần	12.324.900
166	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	đ/lần	12.324.900
167	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	đ/lần	12.324.900
168	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	đ/lần	12.324.900
169	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	đ/lần	12.324.900
170	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
171	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	đ/lần	12.324.900
172	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
173	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	đ/lần	12.324.900
174	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	đ/lần	12.324.900
175	Phẫu thuật tháo khớp vai	đ/lần	11.011.900
176	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	đ/lần	11.011.900
177	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	đ/lần	11.011.900
178	Phẫu thuật cắt cụt chi	đ/lần	9.994.900
179	Phẫu thuật tháo khớp chi	đ/lần	9.994.900
180	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	đ/lần	11.923.600
181	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	đ/lần	11.923.600
182	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	đ/lần	12.002.600
183	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	đ/lần	12.002.600
184	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	đ/lần	12.002.600
185	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	đ/lần	10.226.900
186	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	đ/lần	12.275.900
187	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	đ/lần	14.474.500

188	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật có C-ARM	đ/lần	8.857.900
189	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	đ/lần	17.474.500
190	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…) (1 tay)	đ/lần	7.698.800
191	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	đ/lần	9.698.800
192	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	đ/lần	11.302.900
193	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	đ/lần	11.302.900
194	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	đ/lần	11.302.900
195	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	đ/lần	11.302.900
196	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	đ/lần	11.302.900
197	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	đ/lần	11.302.900
198	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	đ/lần	11.302.900
199	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	đ/lần	11.302.900
200	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	đ/lần	11.302.900
201	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	đ/lần	11.302.900
202	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	đ/lần	11.302.900
203	Phẫu thuật nối gân/kéo dài gân (tính 1 gân)	đ/lần	11.302.900
204	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay có C-ARM	đ/lần	14.102.500
205	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	đ/lần	14.102.500
206	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	đ/lần	14.102.500
207	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	đ/lần	14.102.500
208	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè có C-ARM	đ/lần	13.324.900
209	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đ/lần	13.324.900
210	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	đ/lần	13.324.900
211	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	đ/lần	13.324.900
212	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần do bệnh lý	đ/lần	16.102.500
213	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	đ/lần	10.994.900
214	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (2 tay)	đ/lần	10.198.800
215	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	đ/lần	13.002.600
216	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	đ/lần	11.226.900
217	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	đ/lần	11.226.900
218	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	đ/lần	15.474.500
219	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	đ/lần	12.302.900
220	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	đ/lần	12.302.900
221	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	đ/lần	12.302.900
222	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	đ/lần	12.302.900
223	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay có C-ARM	đ/lần	15.102.500
224	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	đ/lần	15.105.100
225	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	14.324.900
226	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	đ/lần	14.324.900

227	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	đ/lần	13.011.900
228	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	đ/lần	13.923.600
229	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	đ/lần	14.002.600
230	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	đ/lần	13.302.900
231	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	đ/lần	13.302.900
232	Phẫu thuật kéo dài chi	đ/lần	20.265.900
233	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền	đ/lần	15.020.600
234	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	đ/lần	7.870.600
235	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	đ/lần	19.113.200
236	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	đ/lần	15.020.600
237	Phẫu thuật chuyển ngón tay	đ/lần	17.494.200
238	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liền	đ/lần	15.020.600
239	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	đ/lần	12.054.600
240	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	đ/lần	13.183.300
241	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	đ/lần	11.644.900
242	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	đ/lần	11.984.500
243	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	đ/lần	11.984.500
244	Phẫu thuật vết thương bàn tay	đ/lần	9.546.200
245	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	đ/lần	12.054.600
246	Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm2	đ/lần	11.644.900
247	Phẫu thuật ghép chi	đ/lần	17.494.200
	Thủ thuật DSA mạch máu		
1	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	đ/lần	8.405.100
2	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	8.405.100
3	Dẫn lưu, đặt sonde JJ qua da	đ/lần	9.918.100
4	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	đ/lần	9.918.100
5	Nong đặt Stent đường mật số hóa xóa nền	đ/lần	9.918.100
6	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA phức tạp	đ/lần	24.968.100
7	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA phức tạp	đ/lần	24.418.100
8	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da [TIPS] số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	24.418.100
9	Điều trị bơm tắc mạch trực tiếp qua da số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	12.405.100
10	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA phức tạp	đ/lần	24.368.100

11	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	24.368.100
12	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	24.368.100
13	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ đơn giản	đ/lần	39.368.100
14	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ phức tạp	đ/lần	59.368.100
15	Chụp và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA đơn giản	đ/lần	23.268.100
16	Chụp và nút mạch điều trị bệnh lý dị dạng mạch vùng đầu mặt cổ và hàm mặt số hóa xóa nền	đ/lần	23.268.100
17	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA đơn giản	đ/lần	20.868.100
18	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan [TACE]	đ/lần	20.868.100
19	Chụp và nút động mạch gan số hóa xóa nền	đ/lần	20.868.100
20	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
21	Chụp và nút động mạch phế quản số hóa xóa nền	đ/lần	20.868.100
22	Chụp và điều trị giãn tĩnh mạch dạ dày số hóa xóa nền	đ/lần	20.868.100
23	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
24	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
25	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
26	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
27	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
28	Chụp và nút thông động mạch cảnh xoang hang số hóa xóa nền	đ/lần	23.268.100
29	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ [mạch cảnh,đốt sống] số hóa xóa nền	đ/lần	23.268.100
30	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA đơn giản	đ/lần	17.718.100
31	Chụp và đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ số hóa xóa nền	đ/lần	17.718.100
32	Chụp, nong và đặt Stent động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	17.718.100
33	Chụp và can thiệp tĩnh mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	17.718.100
34	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da đơn giản	đ/lần	7.955.100
35	Đặt cổng truyền hóa chất dưới da số hóa xóa nền	đ/lần	7.955.100
36	Dẫn lưu các ổ dịch ngực/bụng số hóa xóa nền	đ/lần	7.955.100
37	Dẫn lưu áp xe các tạng [gan, lách,thận,ruột thừa..] số hóa xóa nền	đ/lần	7.955.100
38	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA trung bình	đ/lần	20.868.100

39	Chụp và nút hệ tĩnh mạch cửa gan số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	20.868.100
40	Chụp và tạo luồng thông cửa chủ qua da [TIPS] số hóa xóa nền đơn giản	đ/lần	20.868.100
41	Chụp và nút mạch tiền phẫu các khối u số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	20.868.100
42	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	20.868.100
43	Chụp và can thiệp mạch phổi số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	20.868.100
44	Chụp và nút dị dạng mạch các tạng số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	20.868.100
45	Chụp và nút động mạch điều trị cầm máu các tạng số hóa xóa nền phức tạp	đ/lần	20.868.100
46	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	đ/lần	10.590.300
47	Chụp động mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền [DSA]	đ/lần	10.590.300
48	Chụp động mạch tủy số hóa xóa nền [DSA]	đ/lần	10.590.300
	Phẫu thuật Răng hàm mặt		
1	Lấy sỏi ống Wharton	đ/lần	7.051.700
2	Cắt bỏ nang sàn miệng	đ/lần	8.078.100
3	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	đ/lần	10.928.100
4	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	đ/lần	13.397.900
5	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	đ/lần	15.638.600
6	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	đ/lần	15.828.100
7	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	đ/lần	22.733.900
8	Khâu Vết thương phần mềm	đ/lần	3.194.700
9	Nhổ răng vĩnh viễn	đ/lần	3.239.500
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	đ/lần	2.898.600
11	Chích rạch nhọt, abces dẫn lưu	đ/lần	2.218.500
12	Áp xe môi trên - Tên TT khoa chọn TT chích rạch nọt, abces nhỏ dẫn lưu	đ/lần	3.218.500
13	Áp xe má - Tên TT khoa chọn PT nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	đ/lần	3.398.600
14	Chích áp xe phần mềm lớn	đ/lần	3.218.500
15	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	đ/lần	4.052.100
16	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	đ/lần	4.921.000
17	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	đ/lần	6.721.000
18	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5cm trở lên	đ/lần	10.308.800
19	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	đ/lần	7.182.000
20	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	đ/lần	9.797.500
21	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	đ/lần	12.793.200
22	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	đ/lần	13.888.600
23	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	đ/lần	10.178.100

24	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 5cm	đ/lần	9.490.700
	Phẫu thuật Mắt		
1	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL(Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy)	đ/lần	6.752.600
	Phẫu thuật Thẩm mỹ		
1	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích nhỏ hơn 5cm2	đ/lần	951.000
2	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích 5-10cm2	đ/lần	1.351.000
3	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm thuốc trong thương tổn, diện tích lớn hơn 10cm2, tiêm từng phần	đ/lần	1.551.000
4	Khâu vết rách đơn giản	đ/lần	2.354.200
5	PT sinh thiết (tiểu phẫu)	đ/lần	2.354.200
6	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	đ/lần	5.771.000
7	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	đ/lần	5.771.000
8	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	đ/lần	5.771.000
9	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	đ/lần	5.812.100
10	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	đ/lần	5.874.800
11	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	đ/lần	8.322.100
12	Khâu vết thương vùng môi	đ/lần	8.509.500
13	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	đ/lần	9.928.100
14	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	đ/lần	10.767.900
15	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	đ/lần	11.488.600
16	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	đ/lần	11.488.600
17	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	đ/lần	11.526.900
18	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	đ/lần	11.720.600
19	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	đ/lần	11.720.600
20	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	đ/lần	11.720.600
21	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	đ/lần	11.720.600
22	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	đ/lần	11.720.600
23	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	đ/lần	11.720.600
24	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	đ/lần	11.720.600
25	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	đ/lần	11.720.600
26	Vá da tạo hình mi	đ/lần	11.194.100
27	Phẫu thuật phục hồi trễ mi dưới	đ/lần	11.194.100
28	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	đ/lần	13.044.900
29	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	đ/lần	12.720.600
30	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt lân cận	đ/lần	12.720.600
31	Thu gọn môi dày	đ/lần	7.509.500

32	Thẩm mỹ môi trái tim	đ/lần	7.509.500
33	PT tạo hình mắt hai mí	đ/lần	9.213.600
34	PT treo cung mày trực tiếp	đ/lần	7.213.600
35	PT treo cung mày bằng chỉ	đ/lần	7.213.600
36	PT sa trễ mi trên (lấy da + mỡ thừa mi trên)	đ/lần	11.213.600
37	PT thừa da mi trên	đ/lần	7.213.600
38	PT cắt da mi dưới cung mày	đ/lần	7.213.600
39	PT lấy bọng mỡ mi dưới	đ/lần	7.194.100
40	PT thừa da mi dưới	đ/lần	7.194.100
41	Cắt da thừa, mỡ thừa mi dưới	đ/lần	11.194.100
42	Xóa rãnh lệ	đ/lần	9.194.100
43	Phẫu thuật mở rộng khe mi	đ/lần	8.763.600
44	Phẫu thuật hẹp khe mi	đ/lần	8.763.600
45	Phẫu thuật Epicanthus	đ/lần	8.930.200
46	Điều trị di lệch góc mắt	đ/lần	8.930.200
47	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	đ/lần	10.396.200
48	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hở mi	đ/lần	9.402.600
49	Phẫu thuật hạ mi trên	đ/lần	9.402.600
50	Kéo dài cân cơ nâng mi	đ/lần	9.402.600
51	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	đ/lần	3.044.900
52	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	đ/lần	16.402.600
53	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	đ/lần	16.402.600
54	PT nâng mũi cấu trúc bằng vật liệu đôn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	đ/lần	27.715.300
55	PT nâng mũi cấu trúc bằng sụn tự thân	đ/lần	47.715.300
56	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	đ/lần	11.526.900
57	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	đ/lần	8.526.900
58	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	đ/lần	8.526.900
59	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	đ/lần	8.526.900
60	PT chỉnh hình mũi lệch, Chỉnh xương gồ bè (tái cấu trúc toàn diện)	đ/lần	12.804.100
61	Tạo hình tháp mũi toàn phần	đ/lần	17.804.100
62	PT chỉnh hình mũi gồ (mài 1 bên), ko nâng sống	đ/lần	9.804.100
63	PT chỉnh hình mũi gồ có nâng sống	đ/lần	10.326.200
64	Nâng xương mũi sau chấn thương	đ/lần	7.326.200
65	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	đ/lần	13.720.600
66	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	đ/lần	13.720.600
67	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	đ/lần	13.720.600
68	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	đ/lần	18.715.300
69	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	đ/lần	18.715.300
70	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	đ/lần	10.396.200
71	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	đ/lần	11.433.300
72	Lấy bỏ silicon, chất liệu ghép nhân tạo vùng đầu mặt	đ/lần	5.396.200

73	PT chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi, chích chất làm đầy vùng mũi	đ/lần	10.396.200
74	PT nâng vú bằng chất làm đầy	đ/lần	31.436.400
75	PT nâng vú bằng túi độn ngực (túi gel 2 bên)	đ/lần	31.436.400
76	PT chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	đ/lần	34.436.400
77	PT thu nhỏ vú phì đại (1 bên)	đ/lần	30.720.600
78	PT treo vú sa trễ	đ/lần	30.720.600
79	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	đ/lần	9.135.800
80	PT tháo bỏ silicone cũ, nạo silicon lỏng	đ/lần	40.363.900
81	PT chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	đ/lần	35.363.900
82	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	đ/lần	43.720.600
83	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	đ/lần	45.363.900
84	Căng da mặt	đ/lần	25.363.900
85	Căng da cổ	đ/lần	25.363.900
86	căng da thái dương	đ/lần	25.363.900
87	căng da trán	đ/lần	25.363.900
88	PT chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	đ/lần	25.363.900
89	Căng da mặt bằng chỉ	đ/lần	23.363.900
90	Tái tạo thành bụng đơn giản	đ/lần	18.863.900
91	PT tạo hình thành bụng toàn phần	đ/lần	41.363.900
92	PT tạo hình thành bụng có cắt rời và di dời rốn	đ/lần	41.363.900
93	PT tạo hình thành bụng KHONG cắt rời và di dời rốn	đ/lần	32.363.900
94	Tái tạo thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ	đ/lần	41.363.900
95	PT chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hinh thẩm mỹ bụng	đ/lần	41.363.900
	Phẫu thuật Phòng sanh		
1	Đỡ đẻ ngôi ngược	đ/lần	4.041.900
2	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	đ/lần	3.586.700
3	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	đ/lần	4.760.300
4	Forceps hoặc Giác hút sản khoa (Sanh hút hoặc sanh kềm)	đ/lần	4.441.900
5	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	đ/lần	2.382.500
6	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	đ/lần	6.904.800
7	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	đ/lần	7.876.200
8	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	đ/lần	10.217.600
9	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	đ/lần	9.045.200
10	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	đ/lần	8.989.300
11	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	đ/lần	12.725.200
12	Sanh ngã âm đạo ngôi chỏm ở người có sẹo mổ lấy thai	đ/lần	4.786.700
13	Sanh ngã âm đạo ngôi ngược ở người có sẹo mổ lấy thai	đ/lần	5.191.900

	Thủ thuật DSA mạch vành		
1	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	đ/lần	12.000.000
2	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	đ/lần	22.000.000
3	Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR [chưa bao gồm bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch]	đ/lần	16.000.000
4	Nong mạch/đặt stent mạch các loại [chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để nong mạch vành : Balloon , stent, các vật liệu nút mạch, vi ống thông, vi dây dẫn, vòng xoắn kim loại, bộ dụng cụ lấy huyết khối]	đ/lần	22.000.000
5	Siêu âm trong lòng mạch vành (iVUS) [Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch]	đ/lần	16.000.000
6	Bít thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	đ/lần	22.000.000
7	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	đ/lần	14.000.000
8	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	đ/lần	11.000.000
9	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	đ/lần	16.000.000
10	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	đ/lần	16.000.000
11	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	đ/lần	3.000.000
	Phẫu thuật tim hở		
1	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo...)	đ/lần	30.000.000
2	Phẫu thuật cắt màng tim rộng.	đ/lần	30.000.000
3	Phẫu thuật cắt ống động mạch (chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo,keo sinh học dùng trong PT phình tách động mạch)	đ/lần	30.000.000
4	Phẫu thuật nong van động mạch chủ.	đ/lần	30.000.000
5	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch(chưa bao gồm MM nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong PT phình tách động mạch)	đ/lần	30.000.000
6	Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo & dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van ĐMC nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng).	đ/lần	30.000.000
7	Phẫu thuật tim bẩm sinh , sửa van tim, thay van tim.	đ/lần	30.000.000

8	Phẫu thuật tim kín khác (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo & dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van ĐMC nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng)	đ/lần	30.000.000
9	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo & dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van ĐMC nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng).	đ/lần	30.000.000
10	Phẫu thuật tim loại Blalock. (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo).	đ/lần	30.000.000
11	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực/ bụng/cảnh/thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo & dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van ĐMC nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học, quả lọc tách huyết tương và dây dẫn, dung dịch bảo vệ	đ/lần	30.000.000
12	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài. (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
13	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ. (chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học)	đ/lần	30.000.000
14	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
15	Phẫu thuật vá thông liên thất (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..).	đ/lần	30.000.000
16	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
17	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
18	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..).	đ/lần	30.000.000
19	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000

20	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
21	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
22	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
23	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi)(chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
24	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
25	Phẫu thuật thay van 3 lá điều trị bệnh Ebstein (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..)	đ/lần	30.000.000
26	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ (chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật)	đ/lần	30.000.000
27	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo, dây máy, vòng van, van tim..).	đ/lần	30.000.000
28	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu (chưa bao gồm ĐMC nhân tạo, van ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh hậu trong PT)	đ/lần	30.000.000
29	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần 2 (Chưa bao gồm ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, van ĐMC nhân tạo, keo sinh học dùng trong PT)	đ/lần	30.000.000
30	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp(chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
31	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van 2 lá không do thấp (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
32	Phẫu thuật thay van hai lá (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
33	Phẫu thuật thay van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000

34	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
35	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
36	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
37	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van 3 lá đơn thuần (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...).	đ/lần	30.000.000
38	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van 3 lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình..) (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
39	Phẫu thuật thay lại 1 van tim (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
40	Phẫu thuật thay lại 2 van tim (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
41	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
42	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai ĐMC (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
43	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai ĐMC và ĐMC xuống (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
44	Phẫu thuật cắt túi phồng thất trái (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
45	Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	đ/lần	30.000.000
46	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
47	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	đ/lần	30.000.000

48	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (PT tim + can thiệp tim mạch) (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
49	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
50	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
51	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (chưa bao gồm bộ tim phổi NT., ĐMC nhân tạo, MM nhân tạo, keo sinh học ...)	đ/lần	30.000.000
	Phòng dịch vụ		
1	Phòng vip : 1 giường /phòng	đồng/giường/ngày	3.900.000
2	Phòng vip (nhỏ) : 1 giường /phòng	đồng/giường/ngày	2.200.000
3	Phòng nội (ICU) khoa hồi sức tim mạch : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.628.100
4	Phòng nội (HSCC) khoa hồi sức tim mạch : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.208.600
5	Phòng nội khoa hồi sức tim mạch : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	2.605.500
6	Phòng Khoa sanh thường : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.753.800
7	Phòng Khoa sanh mổ lần 1 : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.800.700
8	Phòng Khoa sanh mổ lần 2 : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.844.400
9	Phòng Khoa sanh thường : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.453.800
10	Phòng Khoa sanh mổ lần 1 : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.500.700
11	Phòng Khoa sanh mổ lần 2 : 1 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.544.400
12	Phòng sản bệnh 1 giường/phòng sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	1.173.800
13	Phòng sản bệnh 1 giường/phòng sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	1.220.700
14	Phòng sản bệnh 1 giường/phòng trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	1.264.400
15	Phòng nội khoa hô hấp: 2 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.105.500
16	Phòng nội khoa tim mạch can thiệp: 02 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.085.500
17	Phòng nội khoa hồi sức tim mạch : 2 giường/phòng	đồng/giường/ngày	805.500
18	Phòng nội khoa (Khoa nội cơ xương khớp) : 2 giường/phòng	đồng/giường/ngày	755.500
19	Phòng hồi sức cấp cứu tim mạch : 2 giường/phòng	đồng/giường/ngày	858.600
20	Phòng hồi sức tích cực tim mạch: 2 giường/phòng	đồng/giường/ngày	1.228.100
21	Phòng ngoại khoa sau mổ đặc biệt: 2 giường /phòng	đồng/giường/ngày	900.400
22	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 1 2 giường /phòng	đồng/giường/ngày	864.400
23	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 2: 2 giường /phòng	đồng/giường/ngày	820.700
24	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 3: 2 giường /phòng	đồng/giường/ngày	786.700
25	Phòng ngoại khoa trứ mổ và không mổ: 2 giường /phòng	đồng/giường/ngày	773.800
26	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại đặc biệt : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.680.400

27	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 1 : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.644.400
28	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 2 : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.600.700
29	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 3 : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.566.700
30	Phòng ngoại Tổng hợp trước mổ và không mổ : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.553.800
31	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại đặc biệt: 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.580.400
32	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 1 : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.544.400
33	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 2 : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.500.700
34	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 3 : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.466.700
35	Phòng ngoại Tổng hợp trước mổ và không mổ : 02 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.453.800
36	Phòng sản thường 2 giường/phòng sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	973.800
37	Phòng sản thường 2 giường/phòng sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	1.020.700
38	Phòng sản thường 2 giường/phòng trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	1.064.400
39	Phòng ngoại khoa: 2 giường /phòng sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	950.400
40	Phòng ngoại khoa: 2 giường/phòng sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	914.400
41	Phòng ngoại khoa: 2giường /phòng sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	870.700
42	Phòng ngoại khoa: 2 giường /phòng sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	836.700
43	Phòng ngoại khoa: 2 giường /phòng trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	823.800
44	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại đặc biệt: 03 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.430.400
45	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 1: 03 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.394.400
46	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 2: 03 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.350.700
47	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 3: 03 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.316.700
48	Phòng ngoại Tổng hợp trước mổ và không mổ: 03 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.303.800
49	Phòng sản thường 3 giường/phòng sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	873.800
50	Phòng sản thường 3 giường/phòng sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	920.700
51	Phòng sản thường 3 giường/phòng trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	964.400
52	Phòng nội khoa hồi sức tim mạch : 4 giường/phòng	đồng/giường/ngày	805.500
53	Phòng nội khoa :4giường /phòng	đồng/giường/ngày	905.500
54	Phòng nội khoa, nhi khoa, lão khoa: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	705.500
55	Phòng ngoại khoa sau mổ đặc biệt: 4giường /phòng	đồng/giường/ngày	900.400
56	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 1 :4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	864.400

57	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 2: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	820.700
58	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 3: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	786.700
59	Phòng ngoại khoa trứ mổ và không mổ: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	773.800
60	Phòng ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.050.400
61	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 1: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	1.014.400
62	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 2: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	970.700
63	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 3: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	936.700
64	Phòng ngoại khoa trước mổ và không mổ: 4 giường /phòng	đồng/giường/ngày	923.800
65	Phòng Nhi khoa 4 giường/phòng	đồng/giường/ngày	705.500
66	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	750.400
67	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	714.400
68	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	670.700
69	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	636.700
70	Phòng sản phụ khoa trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	623.800
71	Phòng ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	920.400
72	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	884.400
73	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	840.700
74	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	806.700
75	Phòng ngoại khoa trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	793.800
76	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	1.100.400
77	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	1.064.400
78	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	1.020.700
79	Phòng ngoại Tổng hợp sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	986.700
80	Phòng ngoại Tổng hợp trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	973.800
81	Phòng ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	850.400
82	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	814.400
83	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	770.700
84	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	736.700
85	Phòng ngoại khoa: trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	723.800
86	Phòng sản thường sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	723.800
87	Phòng sản thường sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	770.700
88	Phòng sản thường trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	814.400
89	Phòng nội khoa, nhi khoa, lão khoa	đồng/giường/ngày	705.500
90	Phòng sản bệnh sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	773.800
91	Phòng sản bệnh sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	820.700
92	Phòng sản bệnh trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	864.400
93	Phòng sản bệnh sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	673.800
94	Phòng sản bệnh sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	720.700
95	Phòng sản bệnh trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	764.400
96	Phòng nội khoa	đồng/giường/ngày	655.500
97	Phòng nội khoa	đồng/giường/ngày	505.500
98	Phòng nội khoa tim mạch can thiệp	đồng/giường/ngày	585.500
99	Phòng ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	750.400
100	Phòng ngoại khoa: sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	714.400
101	Phòng ngoại khoa: sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	670.700

102	Phòng ngoại khoa: sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	636.700
103	Phòng ngoại khoa: trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	623.800
104	Phòng ngoại khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	750.400
105	Phòng ngoại khoa: phòng sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	714.400
106	Phòng ngoại khoa: phòng sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	670.700
107	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	636.700
108	Phòng ngoại khoa trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	623.800
109	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	550.400
110	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	514.400
111	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	470.700
112	Phòng sản phụ khoa sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	436.700
113	Phòng sản phụ khoa trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	423.800
114	Phòng ngoại khoa: sau mổ loại đặc biệt	đồng/giường/ngày	650.400
115	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 1	đồng/giường/ngày	614.400
116	Phòng ngoại khoa sau mổ loại 2	đồng/giường/ngày	570.700
117	Phòng ngoại khoa: sau mổ loại 3	đồng/giường/ngày	536.700
118	Phòng ngoại khoa: trước mổ và không mổ	đồng/giường/ngày	523.800
119	Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà người Việt Nam (CCNV)	đ/lần	500.000
120	Công khám cấp cứu và điều trị tại nhà người nước ngoài (CCNV)	đ/lần	1.500.000
121	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (CCNV)	đ/lần	697.575
122	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ (CCNV)	đ/lần	325.535
123	Thở máy (CCNV)	đ/lần	1.443.900
124	Thở oxy Sonde mũi (CCNV)	đ/lần	65.500
125	Thở oxy Mask (CCNV)	đ/lần	131.000
126	Đặt ống nội khí quản (CCNV)	đ/lần	786.655
127	Sốc điện cấp cứu có kết quả (CCNV)	đ/lần	697.444
128	Hút đàm nhớt (CCNV)	đ/lần	65.500
129	Theo dõi Monitor (CCNV)	đ/lần	215.800
130	Đo SPO2 - mạch (CCNV)	đ/lần	26.200
131	Bơm tiêm điện (CCNV)	đ/lần	262.000
132	Thông bảng quang (CCNV)	đ/lần	133.358
133	Rửa dạ dày (CCNV)	đ/lần	1.013.285
134	Điện tâm đồ (CCNV)	đ/lần	90.000
135	Đo đường huyết (CCNV)	đ/lần	45.000
136	Tiêm bắp (CCNV)	đ/lần	50.000
137	Tiêm dưới da (CCNV)	đ/lần	50.000
138	Tiêm tĩnh mạch (CCNV)	đ/lần	50.000
139	Truyền tĩnh mạch (CCNV)	đ/lần	150.000
140	Đặt ống thông dạ dày (CCNV)	đ/lần	200.000
141	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥10cm (CCNV)	đ/lần	2.000.000
142	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài <10cm (CCNV)	đ/lần	1.500.000
143	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥10cm (CCNV)	đ/lần	3.000.000

144	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài <10cm (CCNV)	đ/lần	2.500.000
145	Cắt chỉ (CCNV)	đ/lần	130.000
146	Cố định gãy xương sườn (CCNV)	đ/lần	451.000